VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết danh mục (Phụ lục I đính kèm) và nội dung (Phụ lục II đính kèm) của Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam, được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quyết định này là toàn bộ các khoản chi tiêu dùng của hộ gia đình Việt Nam về hàng hóa và dịch vụ.

Điều 3. Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam gồm danh mục và nội dung

1. Danh mục Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam gồm 04 cấp:

- Cấp 1 gồm 13 mã được đánh số lần lượt từ 01 đến 13;

- Cấp 2 gồm 56 mã; mỗi mã được đánh số bằng 03 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu kế thừa của mã cấp 1 tương ứng;

- Cấp 3 gồm 180 mã; mỗi mã được đánh số bằng 04 chữ số, trong đó 03 chữ số đầu kế thừa của mã cấp 2 tương ứng;

- Cấp 4 gồm 347 mã; mỗi mã được đánh số bằng 05 chữ số, trong đó 04 chữ số đầu kế thừa của mã cấp 3 tương ứng.

2. Nội dung Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam giải thích rõ những khoản chi tiêu về hàng hóa, dịch vụ được xếp vào từng mã, trong đó:

- Bao gồm: Những khoản chi tiêu về hàng hóa, dịch vụ được xác định nằm trong mã;

- Loại trừ: Những khoản chi tiêu về hàng hóa, dịch vụ không được xác định nằm trong mã, thuộc mã khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

DANH MỤC BẢNG PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
01				**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN**
	01.1			Lương thực
		01.1.1		Ngũ cốc thô
			01.1.1.1	Lúa mỳ
			01.1.1.2	Gạo
			01.1.1.3	Ngô
			01.1.1.9	Ngũ cốc thô khác
		01.1.2		Bột ngũ cốc
			01.1.2.1	Bột mỳ
			01.1.2.2	Bột ngô các loại
			01.1.2.9	Bột khác
		01.1.3		Bánh mỳ và các loại bánh
			01.1.3.1	Bánh mỳ
			01.1.3.2	Bánh ngọt và bánh tươi khác
		01.1.4		Ngũ cốc ăn liền
			01.1.4.0	Ngũ cốc ăn liền
		01.1.5		Mì ống, mì sợi và các sản phẩm mì tương tự
			01.1.5.0	Mì ống, mì sợi và các sản phẩm mì tương tự
		01.1.9		Sản phẩm ngũ cốc khác
			01.1.9.1	Bún, bánh phở, bánh đa
			01.1.9.9	Sản phẩm ngũ cốc khác
	01.2			Thịt và các sản phẩm thay thế thịt
		01.2.1		Thịt tươi hoặc ướp lạnh
			01.2.1.1	Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			01.2.1.2	Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh
			01.2.1.4	Thịt gia cầm, thịt chim tươi hoặc ướp lạnh
			01.2.1.9	Thịt động vật khác tươi hoặc ướp lạnh
		01.2.2		Thịt đông lạnh
			01.2.2.0	Thịt đông lạnh
		01.2.3		Nội tạng ăn được và các bộ phận ăn được khác của động vật giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
			01.2.3 .0	Nội tạng ăn được và các bộ phận ăn được khác của động vật giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
		01.2.4		Thịt sấy khô, muối hoặc hun khói
			01.2.4.0	Thịt sấy khô, muối hoặc hun khói
		01.2.9		Các sản phẩm khác từ thịt, nội tạng và tiết
			01.2.9.1	Giò, chả, thịt quay
			01.2.9.2	Thịt hộp và chế biến khác
	01.3			Cá và thủy hải sản khác
		01.3.1		Cá và thủy hải sản khác tươi sống hoặc ướp lạnh
			01.3.1.1	Cá tươi sống hoặc cá ướp lạnh
			01.3.1.9	Thủy hải sản khác tươi sống hoặc ướp lạnh
		01.3.2		Cá và thủy hải sản khác đông lạnh
			01.3.2.1	Cá đông lạnh
			01.3.2.9	Thủy hải sản khác đông lạnh
		01.3.3		Cá và thủy hải sản khác khô, muối hoặc hun khói
			01.3.3.1	Cá khô, muối hoặc hun khói
			01.3.3.9	Thủy hải sản khác khô, muối hoặc hun khói
		01.3.4		Cá và thủy hải sản khác được chế biến, bảo quản
			01.3.4.1	Cá hộp
			01.3.4.9	Thủy hải sản khác được chế biến, bảo quản
		01.3.9		Gan và nội tạng ăn được của cá và thủy hải sản khác
			01.3.9.0	Gan và nội tạng ăn được của cá và thủy hải sản khác
	01.4			Sữa, pho mát, các sản phẩm sữa khác và trứng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		01.4.1		Sữa tươi nguyên kem
			01.4.1.1	Sữa trâu, bò nguyên kem
			01.4.1.2	Sữa dê, cừu nguyên kem
			01.4.1.9	Sữa động vật khác nguyên kem
		01.4.2		Sữa lỏng đã chế biến và sữa tách kem
			01.4.2.0	Sữa lỏng đã chế biến và sữa tách kem
		01.4.3		Chế phẩm thay thế sữa từ rau và hạt
			01.4.3.0	Chế phẩm thay thế sữa từ rau và hạt
		01.4.4		Sữa bột, sữa đặc
			01.4.4.0	Sữa bột, sữa đặc
		01.4.5		Sản phẩm sữa
			01.4.5.1	Kem
			01.4.5.2	Sữa chua hoặc sữa được làm chua và lên men khác
			01.4.5.3	Phô mai và sữa đông, tươi hoặc đã qua chế biến
			01.4.5.9	Các sản phẩm sữa khác
		01.4.6		Trứng tươi, đã được bảo quản hoặc đã nấu
			01.4.6.1	Trứng tươi nguyên vỏ
			01.4.6.2	Trứng đã được bảo quản hoặc nấu
	01.5			Dầu mỡ ăn
		01.5.1		Dầu thực vật
			01.5.1.1	Dầu hướng dương
			01.5.1.3	Dầu o liu
			01.5.1.4	Dầu đậu nành
			01.5.1.9	Dầu thực vật khác
		01.5.2		Bơ động, thực vật và chế phẩm tương tự
			01.5.2.1	Bơ, chất béo khác và dầu tách từ sữa
			01.5.2.2	Bơ thực vật và chế phẩm tương tự
		01.5.3		Mỡ động vật
			01.5.3.1	Mỡ lợn
			01.5.3.9	Mỡ bò và các chất béo ăn được khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
	01.6			Trái cây và hạt
		01.6.1		Chuối, xoài và trái cây nhiệt đới, tươi
			01.6.1.0	Chuối, xoài và trái cây nhiệt đới, tươi
		01.6.2		Cam, quýt, bưởi và trái cây có múi khác, tươi
			01.6.2.0	Cam, quýt, bưởi và trái cây có múi khác, tươi
		01.6.3		Táo, lê, mơ, anh đào, đào, mận và các loại quả hạch khác, tươi
			01.6.3.0	Táo, lê, mơ, anh đào, đào, mận và các loại quả hạch khác, tươi
		01.6.4		Vải, nhãn, nho và quả mọng khác, tươi
			01.6.4.1	Vải
			01.6.4.2	Nhãn
			01.6.4.3	Nho
			01.6.4.9	Quả mọng khác, tươi
		01.6.5		Trái cây khác, tươi
			01.6.5.0	Trái cây khác, tươi
		01.6.6		Hạt có vỏ hoặc không vỏ
			01.6.6.0	Hạt có vỏ hoặc không vỏ
		01.6.7		Trái cây khô
			01.6.7.0	Trái cây khô
		01.6.8		Trái cây, hạt, nấu hoặc chưa nấu, đông lạnh
			01.6.8.0	Trái cây, hạt, nấu hoặc chưa nấu, đông lạnh
		01.6.9		Trái cây, hạt chế biến và bảo quản (không đường)
			01.6.9.1	Lạc và các hạt khác, rang, tẩm muối hoặc chế biến kiểu khác
			01.6.9.9	Trái cây bảo quản cách khác (không đường)
	01.7			Rau, củ, hạt có dầu và các loại đậu
		01.7.1		Măng tây, cải bắp, súp lơ, bông cải xanh, rau diếp các loại, Atisô và các loại lá hoặc thân khác, tươi hoặc ướp lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			01.7.1.0	Măng tây, cải bắp, súp lơ, bông cải xanh, rau diếp các loại, Atisô và các loại lá hoặc thân khác, tươi hoặc ướp lạnh
		01.7.2		Ớt, tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả, tươi hoặc ướp lạnh
			01.7.2.0	Ớt, tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả, tươi hoặc ướp lạnh
		01.7.3		Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm, đậu nành và đậu xanh khác, tươi hoặc ướp lạnh
			01.7.3.0	Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm, đậu nành và đậu xanh khác, tươi hoặc ướp lạnh
		01.7.4		Cà rốt, củ cải, tỏi, hành, tỏi tây và các rau ăn gốc, rễ, củ, tươi hoặc ướp lạnh
			01.7.4.0	Cà rốt, củ cải, tỏi, hành, tỏi tây và các rau ăn gốc, rễ, củ, tươi hoặc ướp lạnh
		01.7.5		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
			01.7.5.0	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
		01.7.6		Rau dạng củ, cây chuối và chuối nấu
			01.7.6.1	Khoai tây
			01.7.6.2	Sắn (khoai mì)
			01.7.6.3	Khoai lang
			01.7.6.5	Khoai môn
			01.7.6.6	Khoai sọ
			01.7.6.7	Thân cây chuối, chuối nấu, tươi hoặc khô
			01.7.6.9	Rau dạng củ khác chưa phân vào đâu
		01.7.7		Đậu và các loại rau khác, sấy khô
			01.7.7.1	Đậu khô
			01.7.7.2	Đậu xanh, khô
			01.7.7.3	Đậu Hà lan, khô
			01.7.7.9	Các loại rau khác, khô
		01.7.8		Rau, rễ, củ đông lạnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			01.7.8.0	Rau, rễ, củ đông lạnh
		01.7.9		Các loại rau, rễ, củ được chế biến hoặc bảo quản khác
			01.7.9.0	Các loại rau, rễ, củ được chế biến hoặc bảo quản khác
	01.8			Thực phẩm khác
		01.8.1		Thực phẩm cho trẻ em
			01.8.1.0	Thực phẩm cho trẻ em
		01.8.2		Đường và sản phẩm thay thế
			01.8.2.1	Đường mía
			01.8.2.9	Đường và sản phẩm thay thế đường khác
		01.8.3		Mật ong, mứt quả, bơ hạt
			01.8.3.1	Mật ong
			01.8.3.2	Mứt qủa
			01.8.3.3	Bơ hạt
		01.8.4		Sô-cô-la, bao gồm sô-cô-la trắng, thực phẩm từ ca cao, món tráng miệng từ ca cao
			01.8.4.1	Sô-cô-la, bao gồm sô-cô-la trắng
			01.8.4.2	Thực phẩm từ ca cao, món tráng miệng từ ca cao
		01.8.5		Đá ăn, kem, kem hoa quả
			01.8.5.0	Đá ăn, kem, kem hoa quả
		01.8.6		Bánh kẹo không có ca cao
			01.8.6.0	Bánh kẹo không có ca cao
		01.8.7		Đồ ăn sẵn
			01.8.7.1	Bữa ăn làm sẵn
			01.8.7.2	Salad hỗn hợp, các món ăn và bữa ăn chế biến khác dựa trên rau, quả và khoai tây
			01.8.7.3	Bánh san-uych, pizza, bánh flan, bánh cá hoặc thịt
			01.8.7.4	Trứng oplet, bánh crep và các sản phẩm khác từ trứng
			01.8.7.5	Súp làm sẵn
			01.8.7.9	Các bữa ăn và món ăn chế biến sẵn khác chưa phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		01.8.9		Thực phẩm chưa phân vào đâu
			01.8.9.1	Gia vị và các loại thảo mộc tươi
			01.8.9.2	Muối, gia vị và các loại thảo mộc đã chế biến
			01.8.9.3	Nước chấm, gia vị
			01.8.9.4	Nước mắm, mắm
			01.8.9.9	Thực phẩm khác chưa phân vào đâu
	01.9			Đồ uống không cồn
		01.9.1		Nước ép rau quả
			01.9.1.1	Nước ép quả
			01.9.1.9	Nước ép rau và nước ép khác
		01.9.2		Cà phê, chè, cacao
			01.9.2.1	Cà phê
			01.9.2.2	Chè và các sản phẩm lấy lá nhúng
			01.9.2.3	Ca cao
		01.9.3		Nước khoáng, nước có ga và các loại đồ uống không cồn khác
			01.9.3.1	Nước khoáng
			01.9.3.2	Nước có ga
			01.9.3.9	Đồ uống không cồn khác
02				**ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, THUỐC LÁ VÀ CHẤT GÂY NGHIỆN**
	02.1			Đồ uống có cồn
		02.1.1		Rượu mạnh
			02.1.1.0	Rượu mạnh
		02.1.2		Rượu vang
			02.1.2.1	Rượu vang từ nho
			02.1.2.2	Rượu vang từ các nguồn khác
			02.1.2.3	Rượu vang pha chế và đồ uống từ rượu vang
		02.1.3		Bia
			02.1.3.0	Bia

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		02.1.9		Các loại đồ uống có cồn khác
			02.1.9.0	Các loại đồ uống có cồn khác
	02.2			Thuốc lá
		02.2.0		Thuốc lá
			02.2.0.1	Thuốc lá điếu
			02.2.0.2	Xì gà
			02.2.0.3	Thuốc lào
			02.2.0.9	Các sản phẩm thuốc lá khác
	02.3			Chất gây nghiện
		02.3.0		Chất gây nghiện
			02.3.0.0	Chất gây nghiện
03				**QUẦN ÁO VÀ GIÀY DÉP**
	03.1			Quần áo
		03.1.1		Vải các loại
			03.1.1.0	Vải các loại
		03.1.2		Quần áo
			03.1.2.1	Quần áo cho nam (13 tuổi trở lên)
			03.1.2.2	Quần áo cho nữ (13 tuổi trở lên)
			03.1.2.3	Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
			03.1.2.4	Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi)
			03.1.2.5	Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi)
		03.1.3		Quần áo khác và phụ kiện quần áo
			03.1.3.1	Quần áo khác
			03.1.3.2	Phụ kiện quần áo
		03.1.4		Giặt là, sửa chữa, thuê quần áo
			03.1.4.1	Giặt là quần áo
			03.1.4.2	Sửa chữa, thuê quần áo
	03.2			Giày dép
		03.2.1		Giày dép
			03.2.1.1	Giày dép cho nam

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			03.2.1.2	Giày dép cho nữ
			03.2.1.3	Giày dép cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
		03.2.2		Giặt, sửa chữa, thuê giày dép
			03.2.2.0	Giặt, sửa chữa, thuê giày dép
04				**NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, GA VÀ CÁC NHIÊN LIỆU KHÁC**
	04.1			Tiền thuê nhà thực tế
		04.1.1		Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả
			04.1.1.0	Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả
		04.1.2		Tiền thuê thực tế khác
			04.1.2.1	Tiền thuê nhà do người thuê chi trả cho người thuê chính thức
			04.1.2.2	Tiền thuê gara và thuê khác do người thuê chi trả
	04.2			Tiền thuê nhà ước tính
		04.2.1		Tiền thuê nhà ước tính của chủ sở hữu
			04.2.1.0	Tiền thuê nhà ước tính của chủ sở hữu
		04.2.2		Tiền thuê ước tính khác
			04.2.2.0	Tiền thuê ước tính khác
	04.3			Sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
		04.3.1		Vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng nhà ở
			04.3.1.0	Vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng nhà ở
		04.3.2		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
			04.3.2.0	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở
	04.4			Cung cấp nước và các dịch vụ khác có liên quan đến nhà ở
		04.4.1		Cung cấp nước
			04.4.1.1	Cung cấp nước qua hệ thống mạng lưới
			04.4.1.2	Cung cấp nước qua hệ thống cơ sở
		04.4.2		Thu gom rác thải
			04.4.2.0	Thu gom rác thải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		04.4.3		Thu gom rác, nước thải cống rãnh
			04.4.3.1	Thu gom rác, nước cống rãnh thông qua hệ thống thoát nước
			04.4.3.2	Thu gom rác cống rãnh thông qua cơ sở vệ sinh
		04.4.4		Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở chưa phân vào đâu
			04.4.4.1	Phí bảo dưỡng các tòa nhà chung cư
			04.4.4.2	Dịch vụ an ninh
			04.4.4.9	Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở
	04.5			Điện, ga và nhiên liệu khác
		04.5.1		Điện sinh hoạt
			04.5.1.0	Điện sinh hoạt
		04.5.2		Ga
			04.5.2.1	Khí ga tự nhiên và ga cung cấp qua đường ống
			04.5.2.2	Ga đóng bình
		04.5.3		Dầu hỏa và nhiên liệu lỏng khác
			04.5.3.0	Dầu hỏa và nhiên liệu lỏng khác
		04.5.4		Nhiên liệu rắn
			04.5.4.1	Than, than bùn, than bánh
			04.5.4.2	Củi
			04.5.4.3	Than củi
			04.5.4.9	Nhiên liệu rắn khác
		04.5.5		Năng lượng khác
			04.5.5.0	Năng lượng làm mát và làm nóng khác
05				**ĐỒ ĐẠC, THIẾT BỊ GIA ĐÌNH VÀ BẢO DƯỠNG ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH**
	05.1			Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà
		05.1.1		Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà
			05.1.1.1	Giường tủ bàn ghế trong nhà
			05.1.1.2	Đồ làm vườn và cắm trại
			05.1.1.3	Thiết bị chiếu sáng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			05.1.1.9	Thảm trải sàn nhà và đồ đạc, đồ dùng trong nhà khác
		05.1.2		Sửa chữa, thuê đồ dùng gia đình và thảm trải sàn
			05.1.2.0	Sửa chữa, thuê đồ dùng gia đình và thảm trải sàn
	05.2			Đồ dệt dùng cho hộ gia đình
		05.2.0		Đồ dệt dùng cho hộ gia đình
			05.2.0.1	Đồ vải trang trí nhà và rèm cửa
			05.2.0.2	Chăn, màn, ga, gối
			05.2.0.3	Khăn trải bàn và khăn tắm
			05.2.0.4	Sửa chữa, may đo các đồ vải gia dụng
			05.2.0.9	Hàng dệt dùng cho hộ gia đình khác
	05.3			Thiết bị gia dụng
		05.3.1		Thiết bị gia dụng loại lớn dùng điện hoặc không dùng điện
			05.3.1.1	Đồ dùng nhà bếp lớn
			05.3.1.2	Máy giặt và thiết bị giặt khác
			05.3.1.3	Máy sưởi, điều hòa không khí
			05.3.1.4	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch khác
			05.3.1.9	Thiết bị gia dụng lớn khác
		05.3.2		Thiết bị gia dụng nhỏ dùng điện
			05.3.2.1	Thiết bị chế biến thực phẩm
			05.3.2.2	Máy pha cà phê, chè và các máy tương tự
			05.3.2.3	Bàn là
			05.3.2.4	Dụng cụ nướng
			05.3.2.9	Thiết bị gia dụng nhỏ dùng điện khác
		05.3.3		Sửa chữa hoặc thuê thiết bị gia dụng
			05.3.3.0	Sửa chữa hoặc thuê thiết bị gia dụng
	05.4			Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình
		05.4.0		Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình
			05.4.0.1	Đồ dùng thủy tinh, pha lê và đồ dùng sành sứ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			05.4.0.2	Dao, kéo, thìa, dĩa và đồ dùng bằng bạc
			05.4.0.3	Đồ dùng nhà bếp không dùng điện
			05.4.0.4	Sửa chữa, thuê đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình
	05.5			Dụng cụ, thiết bị gia dụng và làm vườn
		05.5.1		Dụng cụ, thiết bị có động cơ
			05.5.1.1	Dụng cụ, thiết bị lớn có động cơ
			05.5.1.2	Sửa chữa, thuê dụng cụ có động cơ
		05.5.2		Dụng cụ nhỏ không có động cơ và các đồ phụ tùng khác
			05.5.2.1	Dụng cụ nhỏ không có động cơ
			05.5.2.2	Dụng cụ nhỏ khác
			05.5.2.9	Sửa chữa dụng cụ nhỏ không có động cơ và các đồ phụ tùng khác
	05.6			Hàng hóa và dịch vụ dùng cho bảo dưỡng thường xuyên hộ gia đình
		05.6.1		Đồ gia dụng không bền
			05.6.1.0	Đồ gia dụng không bền
		05.6.2		Dịch vụ tại nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình
			05.6.2.1	Dịch vụ tại nhà do người được thuê làm
			05.6.2.2	Dịch vụ giặt là
			05.6.2.9	Dịch vụ tại nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình khác
06				**Y TẾ**
	06.1			Sản phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế
		06.1.1		Thuốc, văcxin và các chế phẩm dược khác
			06.1.1.0	Thuốc, văcxin và các chế phẩm dược khác
		06.1.2		Sản phẩm y tế (thiết bị y tế và dụng cụ y tế sử dụng riêng rẽ) dùng cho cá nhân
			06.1.2.1	Sản phẩm chẩn đoán y tế dùng cho cá nhân
			06.1.2.2	Thiết bị phòng ngừa và bảo vệ
			06.1.2.3	Thiết bị điều trị dùng cho cá nhân

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		06.1.3		Sản phẩm hỗ trợ
			06.1.3.1	Sản phẩm hỗ trợ cho nhìn, nghe, giao tiếp
			06.1.3.2	Sản phẩm hỗ trợ cho vận động, nhận biết và sinh hoạt hàng ngày
		06.1.4		Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng sản phẩm y tế và hỗ trợ
			06.1.4.0	Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng sản phẩm y tế và hỗ trợ
	06.2			Dịch vụ ngoại trú
		06.2.1		Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng ngoại trú (trừ dịch vụ nha khoa)
			06.2.1.0	Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng ngoại trú (trừ dịch vụ nha khoa)
		06.2.2		Dịch vụ nha khoa ngoại trú
			06.2.2.0	Dịch vụ nha khoa ngoại trú
		06.2.3		Dịch vụ chăm sóc ngoại trú dài hạn
			06.2.3.0	Dịch vụ chăm sóc ngoại trú dài hạn
	06.3			Dịch vụ chăm sóc nội trú
		06.3.1		Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng nội trú
			06.3.1.0	Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng nội trú
		06.3.2		Dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn
			06.3.2.0	Dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn
	06.4			Dịch vụ chẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp
		06.4.1		Dịch vụ của phòng xét nghiệm, chẩn đoán và chiếu chụp
			06.4.1.0	Dịch vụ của phòng xét nghiệm, chẩn đoán và chiếu chụp
		06.4.2		Dịch vụ chuyên chở và cấp cứu bệnh nhân khẩn cấp
			06.4.2.0	Dịch vụ chuyên chở và cấp cứu bệnh nhân khẩn cấp
	06.5			Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa
		06.5.1		Dịch vụ tiêm chủng
			06.5.1.0	Dịch vụ tiêm chủng
		06.5.2		Dịch vụ phát hiện bệnh sớm (loại trừ tự khám xét)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			06.5.2.0	Dịch vụ phát hiện bệnh sớm (loại trừ tự khám xét)
		06.5.3		Dịch vụ theo dõi tình trạng sức khỏe
			06.5.3.0	Dịch vụ theo dõi tình trạng sức khỏe
07				**GIAO THÔNG VẬN TẢI**
	07.1			Phương tiện giao thông
		07.1.1		Xe ô tô
			07.1.1.1	Xe ô tô mới
			07.1.1.2	Xe ô tô đã qua sử dụng
		07.1.2		Xe gắn máy
			07.1.2.0	Xe gắn máy
		07.1.3		Xe đạp
			07.1.3.0	Xe đạp
		07.1.4		Xe do động vật kéo
			07.1.4.0	Xe do động vật kéo
	07.2			Phụ tùng, phụ kiện, nhiên liệu, bảo dưỡng phương tiện giao thông và dịch vụ khác
		07.2.1		Phụ tùng, phụ kiện
			07.2.1.1	Lốp
			07.2.1.2	Phụ tùng khác
			07.2.1.3	Phụ kiện
		07.2.2		Nhiên liệu và chất bôi trơn
			07.2.2.1	Diesel
			07.2.2.2	Xăng dầu
			07.2.2.3	Nhiên liệu khác
			07.2.2.4	Chất bôi trơn
		07.2.3		Bảo trì và sửa chữa các phương tiện vận tải cá nhân
			07.2.3.0	Bảo trì và sửa chữa các phương tiện vận tải cá nhân
		07.2.4		Các dịch vụ khác đối với các phương tiện vận tải cá nhân
			07.2.4.1	Thuê nhà để xe hay chỗ đậu xe

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			07.2.4.2	Phí cầu đường và phí đỗ xe
			07.2.4.3	Phí học và lấy bằng lái xe
			07.2.4.4	Thuê phương tiện vận tải cá nhân mà không có tài xế
	07.3			Dịch vụ vận tải hành khách
		07.3.1		Vận tải hành khách bằng đường sắt
			07.3.1.1	Vận tải hành khách bằng tàu hỏa
			07.3.1.2	Vận tải hành khách bằng vận chuyển nhanh và xe điện
		07.3.2		Vận tải hành khách bằng đường bộ
			07.3.2.1	Vận tải hành khách bằng xe buýt và xe khách
			07.3.2.2	Vận tải hành khách bằng taxi và xe lái thuê
			07.3.2.3	Vận tải hành khách bằng xe mô tô, xe ba bánh và xe có động cơ khác
			07.3.2.4	Vận tải hành khách bằng xe thô sơ
		07.3.3		Vận tải hành khách bằng đường không
			07.3.3.0	Vận tải hành khách bằng đường không
		07.3.4		Vận tải hành khách bằng đường biển và đường thủy nội địa
			07.3.4.0	Vận tải hành khách bằng đường biển và đường thủy nội địa
		07.3.5		Vận tải hành khách kết hợp
			07.3.5.0	Vận tải hành khách kết hợp
		07.3.6		Các dịch vụ vận tải mua ngoài khác
			07.3.6.1	Đường sắt leo núi, thang máy, xe cáp treo và vận tải bằng cáp treo
			07.3.6.2	Giao nhận hành lý và hành lý gửi
			07.3.6.9	Các dịch vụ vận tải mua ngoài khác chưa được phân vào đâu
	07.4			Dịch vụ vận tải hàng hóa
		07.4.1		Dịch vụ bưu chính
			07.4.1.1	Dịch vụ gửi thư

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			07.4.1.2	Dịch vụ gửi bưu kiện
		07.4.9		Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
			07.4.9.1	Dịch vụ tháo dỡ và lưu trữ
			07.4.9.2	Giao hàng
08				**THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
	08.1			Thiết bị thông tin và truyền thông
		08.1.1		Điện thoại cố định
			08.1.1.0	Điện thoại cố định
		08.1.2		Điện thoại di động thông thường
			08.1.2.0	Điện thoại di động thông thường
		08.1.3		Điện thoại thông minh và máy tính bảng
			08.1.3.1	Điện thoại thông minh và máy tính bảng
			08.1.3.2	Phụ kiện điện thoại thông minh và máy tính bảng
		08.1.4		Thiết bị xử lý thông tin
			08.1.4.1	Máy tính để bàn và máy tính xách tay
			08.1.4.2	Thiết bị ngoại vi và các thành phần tiêu hao của nó
			08.1.4.3	Phụ kiện cho các thiết bị xử lý thông tin
		08.1.5		Thiết bị tiếp nhận, ghi và tái tạo âm thanh và hình ảnh
			08.1.5.0	Thiết bị tiếp nhận, ghi và tái tạo âm thanh và hình ảnh
		08.1.6		Phương tiện lưu trữ, ghi âm và ghi hình khác
			08.1.6.0	Phương tiện lưu trữ, ghi âm và ghi hình khác
		08.1.9		Thiết bị thông tin, truyền thông khác
			08.1.9.0	Thiết bị thông tin, truyền thông khác
	08.2			Phần mềm (trừ trò chơi)
		08.2.1		Ứng dụng
			08.2.1.0	Ứng dụng
		08.2.2		Phần mềm khác
			08.2.2.0	Phần mềm khác
	08.3			Dịch vụ thông tin và truyền thông
		08.3.1		Dịch vụ truyền thông cố định

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			08.3.1.0	Dịch vụ truyền thông cố định
		08.3.2		Dịch vụ truyền thông di động
			08.3.2.0	Dịch vụ truyền thông di động
		08.3.3		Dịch vụ cung cấp truy cập Internet và lưu trữ mạng
			08.3.3.0	Dịch vụ cung cấp truy cập Internet và lưu trữ mạng
		08.3.4		Dịch vụ viễn thông đi kèm
			08.3.4.0	Dịch vụ viễn thông đi kèm
		08.3.5		Sửa chữa, thuê thiết bị thông tin và truyền thông
			08.3.5.0	Sửa chữa, thuê thiết bị thông tin và truyền thông
		08.3.9		Dịch vụ thông tin và truyền thông khác
			08.3.9.1	Phí phát thanh, truyền hình
			08.3.9.2	Dịch vụ trực tuyến
			08.3.9.9	Dịch vụ truyền thông khác
09				**GIẢI TRÍ VÀ VĂN HÓA**
	09.1			Đồ giải trí lâu bền
		09.1.1		Thiết bị chụp ảnh và quay phim, dụng cụ quang học
			09.1.1.1	Máy ảnh, máy quay
			09.1.1.2	Phụ kiện cho thiết bị chụp ảnh và quay phim
			09.1.1.3	Dụng cụ quang học
		09.1.2		Đồ giải trí lâu bền chính
			09.1.2.1	Xe cắm trại, nhà lưu động và xe mooc
			09.1.2.9	Đồ giải trí lâu bền chính khác
	09.2			Đồ giải trí khác
		09.2.1		Trò chơi, đồ chơi
			09.2.1.1	Bảng điều khiển và phần mềm trò chơi
			09.2.1.2	Trò chơi, đồ chơi khác
			09.2.1.3	Vật phẩm trang trí
		09.2.2		Dụng cụ thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời
			09.2.2.1	Dụng cụ thể thao
			09.2.2.2	Dụng cụ thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
	09.3			Vườn sinh vật cảnh và vật nuôi
		09.3.1		Vườn sinh vật cảnh và hoa
			09.3.1.1	Sản phẩm từ vườn
			09.3.1.2	Cây cảnh và hoa
		09.3.2		Thú cảnh và các sản phẩm liên quan
			09.3.2.1	Thú cảnh
			09.3.2.2	Đồ vật liên quan đến thú cảnh
	09.4			Dịch vụ giải trí
		09.4.1		Thuê và sửa chữa thiết bị chụp ảnh và quay phim, dụng cụ quang học
			09.4.1.0	Thuê và sửa chữa thiết bị chụp ảnh và quay phim, dụng cụ quang học
		09.4.2		Thuê, bảo dưỡng và sửa chữa hàng giải trí lâu bền chính
			09.4.2.1	Thuê, bảo dưỡng và sửa chữa xe cắm trại và nhà lưu động
			09.4.2.9	Thuê, bảo dưỡng và sửa chữa hàng giải trí lâu bền chính khác
		09.4.3		Thuê, bảo dưỡng, sửa chữa trò chơi, đồ chơi
			09.4.3.1	Thuê và đăng ký phần mềm trò chơi
			09.4.3.2	Thuê và sửa chữa bảng điều khiển trò chơi
			09.4.3.3	Thuê và sửa chữa vật phẩm trò chơi
		09.4.4		Thuê và sửa chữa dụng cụ thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời
			09.4.4.0	Thuê và sửa chữa dụng cụ thể thao, cắm trại và giải trí ngoài trời
		09.4.5		Thú y và các dịch vụ cho thú cảnh khác
			09.4.5.0	Thú y và các dịch vụ cho thú cảnh khác
		09.4.6		Dịch vụ giải trí và thể thao
			09.4.6.1	Dịch vụ giải trí và thư giãn
			09.4.6.2	Dịch vụ thể thao - Thực hành
			09.4.6.3	Dịch vụ thể thao - Tham dự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		09.4.7		Trò chơi may rủi
			09.4.7.0	Trò chơi may rủi
	09.5			Văn hóa phẩm và dịch vụ văn hóa
		09.5.1		Nhạc cụ
			09.5.1.0	Nhạc cụ
		09.5.2		Vật phẩm tôn giáo và nghi lễ
			09.5.2.0	Vật phẩm tôn giáo và nghi lễ
		09.5.3		Phương tiện truyền thông nghe nhìn
			09.5.3.0	Phương tiện truyền thông nghe nhìn
		09.5.4		Dịch vụ văn hóa
			09.5.4.1	Dịch vụ xem phim, ca nhạc, hòa nhạc
			09.5.4.2	Dịch vụ tham quan bảo tàng, thư viện, điểm văn hóa
			09.5.4.3	Dịch vụ nhiếp ảnh
			09.5.4.9	Dịch vụ văn hóa khác
	09.6			Báo chí, sách và văn phòng phẩm
		09.6.1		Sách
			09.6.1.1	Sách giáo dục hay sách giáo khoa
			09.6.1.9	Các loại sách khác
		09.6.2		Báo chí và ấn phẩm định kỳ
			09.6.2.1	Báo chí
			09.6.2.2	Tạp chí và ấn phẩm định kỳ
		09.6.3		Bưu thiếp, bưu ảnh
			09.6.3.0	Bưu thiếp, bưu ảnh
		09.6.4		Văn phòng phẩm và vật liệu vẽ
			09.6.4.1	Sản phẩm từ giấy
			09.6.4.2	Văn phòng phẩm và vật liệu vẽ khác
	09.7			Du lịch trọn gói
		09.7.0		Du lịch trọn gói
			09.7.0.0	Du lịch trọn gói

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
10				**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**
	10.1			Giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học
		10.1.0		Giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học
			10.1.0.1	Giáo dục mầm non
			10.1.0.2	Giáo dục tiểu học
	10.2			Giáo dục trung học
		10.2.0		Giáo dục trung học
			10.2.0.1	Giáo dục trung học cơ sở
			10.2.0.2	Giáo dục trung học phổ thông
	10.3			Giáo dục nghề nghiệp
		10.3.0		Giáo dục nghề nghiệp
			10.3.0.1	Giáo dục sơ, trung cấp
			10.3.0.2	Giáo dục cao đẳng
			10.3.0.3	Giáo dục đại học
			10.3.0.4	Giáo dục sau đại học
	10.4			Giáo dục không phân theo trình độ
		10.4.0		Giáo dục không phân theo trình độ
			10.4.0.1	Dạy gia sư
			10.4.0.2	Giáo dục không phân theo trình độ khác
11				**DỊCH VỤ ĂN UỐNG VÀ LƯU TRÚ**
	11.1			Dịch vụ ăn uống ngoài gia đình
		11.1.1		Nhà hàng, quán cà phê và những nơi tương tự
			11.1.1.1	Nhà hàng, quán cà phê
			11.1.1.2	Dịch vụ đồ ăn nhanh và đồ ăn mang đi
		11.1.2		Nhà ăn căn-tin hoặc nhà ăn trong trường học
			11.1.2.0	Nhà ăn căn-tin hoặc nhà ăn trong trường học
	11.2			Dịch vụ lưu trú
		11.2.0		Dịch vụ lưu trú
			11.2.0.1	Khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ và những dịch vụ lưu trú tương tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
			11.2.0.2	Khu nghỉ dưỡng, khu cắm trại, nhà trọ và những dịch vụ lưu trú tương tự
			11.2.0.9	Dịch vụ lưu trú của các cơ sở khác
12				**DỊCH VỤ BẢO HIỂM VÀ TÀI CHÍNH**
	12.1			Dịch vụ bảo hiểm
		12.1.1		Bảo hiểm nhân thọ
			12.1.1.0	Bảo hiểm nhân thọ
		12.1.2		Bảo hiểm nhà ở
			12.1.2.0	Bảo hiểm nhà ở
		12.1.3		Bảo hiểm sức khỏe
			12.1.3.0	Bảo hiểm sức khỏe
		12.1.4		Bảo hiểm giao thông
			12.1.4.1	Bảo hiểm phương tiện giao thông
			12.1.4.2	Bảo hiểm du lịch
		12.1.5		Bảo hiểm khác
			12.1.5.0	Bảo hiểm khác
	12.2			Dịch vụ tài chính
		12.2.1		Dịch vụ trung gian tài chính được xác định gián tiếp (FISIM)
			12.2.1.0	Dịch vụ trung gian tài chính được xác định gián tiếp
		12.2.9		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu
			12.2.9.1	Phí của các ngân hàng, bưu điện
			12.2.9.2	Phí và lệ phí dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư
			12.2.9.9	Dịch vụ tài chính quốc tế và các dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu
13				**CHĂM SÓC CÁ NHÂN, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC**
	13.1			Hàng hóa và dịch vụ cho chăm sóc cá nhân
		13.1.1		Thiết bị điện tử chăm sóc cá nhân
			13.1.1.1	Thiết bị điện tử chăm sóc cá nhân
			13.1.1.2	Sửa chữa thiết bị điện tử chăm sóc cá nhân

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Tên
		13.1.2		Thiết bị, vật dụng và sản phẩm chăm sóc cá nhân khác
			13.1.2.1	Thiết bị chăm sóc cá nhân không dùng điện
			13.1.2.2	Đồ dùng vệ sinh cá nhân thiết yếu
			13.1.2.9	Vật phẩm chăm sóc cá nhân khác
		13.1.3		Dịch vụ làm tóc và chăm sóc sắc đẹp
			13.1.3.1	Làm tóc cho nam giới và trẻ em
			13.1.3.2	Làm tóc cho phụ nữ
			13.1.3.3	Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp
	13.2			Hàng hóa và vật dụng cá nhân chưa được phân vào đâu
		13.2.1		Trang sức, đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay
			13.2.1.1	Trang sức, đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay
			13.2.1.2	Sửa chữa trang sức, đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay
		13.2.9		Vật dụng cá nhân khác
			13.2.9.1	Hàng hóa và vật dụng du lịch, cho trẻ em và vật dụng cá nhân khác chưa được phân vào đâu
			13.2.9.2	Sửa chữa hoặc thuê vật dụng cá nhân khác
	13.3			Bảo trợ xã hội
		13.3.0		Bảo trợ xã hội
			13.3.0.1	Dịch vụ chăm sóc trẻ em
			13.3.0.2	Nhà dưỡng lão ngoài khu vực y tế cho người cao tuổi và nhà ở cho người khuyết tật
			13.3.0.3	Dịch vụ cưu mang thành viên trong gia đình riêng
			13.3.0.9	Dịch vụ bảo trợ xã hội khác
	13.4			Những dịch vụ khác chưa được phân vào đâu
		13.4.0		Những dịch vụ khác chưa được phân vào đâu
			13.4.0.0	Những dịch vụ khác chưa được phân vào đâu

Phụ lục II

NỘI DUNG BẢNG PHÂN LOẠI TIÊU DÙNG THEO MỤC ĐÍCH CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

01 LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN

01.1 Lương thực

01.1.1 Ngũ cốc thô

Bao gồm:

- Hạt khô sử dụng làm thực phẩm, chưa qua chế biến.

Loại trừ:

- Hạt giống (09.3.1.2).

01.1.1.1 Lúa mỳ

Bao gồm:

- Tất cả các loại lúa mỳ dưới dạng hạt khô, chưa qua chế biến.

01.1.1.2 Gạo

Bao gồm:

- Tất cả các loại hạt gạo thô.

01.1.1.3 Ngô

Bao gồm:

- Ngô dưới dạng hạt khô chưa qua chế biến.

Loại trừ:

- Ngô ngọt và ngô xanh.

01.1.1.9 Ngũ cốc thô khác

Bao gồm:

- Bobo dưới dạng hạt khô, chưa qua chế biến;
- Lúa mạch dưới dạng hạt khô chưa qua chế biến;
- Hạt kê dưới dạng hạt khô chưa qua chế biến;
- Hạt diêm mạch dưới dạng hạt khô chưa qua chế biến;

- Hạt teff, lúa mạch đen, yến mạch, lúa mì lai, hạt giống chim hoàng yến, lúa mì Inca hoặc quihuicha, cườm gạo... ngũ cốc hỗn hợp dưới dạng hạt khô chưa qua chế biến.

01.1.2 Bột ngũ cốc

Bao gồm:

- Bột của các loại ngũ cốc trong nhóm 01.1.1.

01.1.2.1 Bột mỳ

Bao gồm:

- Bột mỳ;

- Hỗn hợp bột lúa mỳ và lúa mạch.

01.1.2.2 Bột ngô các loại

Bao gồm:

- Bột ngô các loại.

01.1.2.9 Bột khác

Bao gồm:

- Bột từ các loại ngũ cốc khác, bột gạo, bột sắn, bột sắn dây, bột dong, bột khoai, bột mạch nha và bột từ rau quả. Bột từ bobo, kê.

01.1.3 Bánh mỳ và các loại bánh

Bao gồm:

- Bánh mỳ, bánh mỳ giòn, bánh mỳ nướng và các sản phẩm nướng tương tự.

Loại trừ:

- Pizza, bánh bông lan, bánh thịt hoặc cá (01.8.7.3).

01.1.3.1 Bánh mỳ

Bao gồm:

- Bánh mỳ và bánh mỳ cuộn;

- Bánh mỳ giòn, bánh mỳ khô, mỳ nướng.

Loại trừ:

- Pizza, bánh bông lan, bánh thịt hoặc cá (01.8.7.3).

01.1.3.2 Bánh ngọt và bánh tươi khác

Bao gồm:

- Bánh mỳ gừng và các bánh tương tự;

- Bánh quy ngọt;

- Bánh xốp và bánh cuộn;

- Bánh bơ, bánh nướng xốp, bánh sừng bò, bánh kem ngọt, bánh ngọt khác.

01.1.4 Ngũ cốc ăn liền

Bao gồm:

- Ngũ cốc ngô, bột yến mạch, ngũ cốc yến mạch, hỗn hợp ngũ cốc và quả khô, ngũ cốc nổ phồng.

01.1.4.0 Ngũ cốc ăn liền

Bao gồm:

- Ngũ cốc ngô, bột yến mạch, ngũ cốc yến mạch, hỗn hợp ngũ cốc và quả khô, ngũ cốc nổ phồng bao gồm bánh gạo nổ...

Loại trừ:

- Bỏng ngô (01.1.9.9).

01.1.5 Mì ống, mì sợi và các sản phẩm mì tương tự

Bao gồm:

- Mì chưa nấu không kể có nhồi hay không và mì couscous.

Loại trừ:

- Các phần ăn sẵn chứa mì nhồi; các phần ăn couscous chế biến sẵn (01.8.7.1).

01.1.5.0 Mì ống, mì sợi và các sản phẩm mì tương tự

Bao gồm:

- Mì chưa nấu không kể có nhồi hay không và mì couscous.

Loại trừ:

- Các phần ăn sẵn chứa mì nhồi; các phần ăn couscous chế biến sẵn (01.8.7.1).

01.1.9 Các sản phẩm ngũ cốc khác

Bao gồm:

- Bột hỗn hợp và bột nhồi dùng làm các sản phẩm bánh;

- Bỏng ngô;

- Thanh yến mạch;

- Bột mì khô; mạch nha;

- Chiết xuất mạch nha, bột trứng sam và các loại bột khác;

- Các sản phẩm ngũ cốc khác trước khi nấu hoặc chế biến kiểu khác.

Cũng bao gồm

- Thịt trắng và các sản phẩm thay thế thịt khác làm từ ngũ cốc.

01.1.9.1 Bún, bánh phở, bánh đa

Gồm các loại bún phở tươi làm từ bột gạo: bún, phở, mì khô, miến dong, cháo ăn liền, bánh canh, bánh tráng, hủ tiếu...

01.1.9.9 Sản phẩm ngũ cốc khác

Bao gồm:

- Bột hỗn hợp và bột nhồi dùng làm các sản phẩm bánh;

- Bỏng ngô;

- Thanh yến mạch;

- Bột mì khô; mạch nha;

- Chiết xuất mạch nha, bột khoai tây, bột trứng sam và các loại bột khác;

- Các sản phẩm ngũ cốc khác trước khi nấu hoặc chế biến kiểu khác.

Cũng bao gồm:

- Thịt trắng và các sản phẩm thay thế thịt khác làm từ ngũ cốc.

01.2 Thịt và các sản phẩm thay thế thịt

01.2.1 Thịt tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Thịt bò, thịt trâu;

- Thịt bê, bò bướu, bò tót, bò rừng, bò Tây Tạng tươi hoặc ướp lạnh; trâu nước hoặc trâu Ấn Độ; trâu Châu Á; bò Kobe...

- Trâu lùn, trâu Châu Phi, trâu Caffrarian lớn, bò rừng Mỹ hoặc bò Châu Âu, bò lai giữa bò rừng và bò nhà, tươi hoặc ướp lạnh.

Cũng bao gồm:

- Thịt gia súc và thịt trâu xay;

- Động vật sống được mua làm thực phẩm.

01.2.1.1 Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Thịt gia súc và thịt trâu;

- Thịt bê, bò bướu, bò tót, bò rừng, bò Tây Tạng tươi hoặc ướp lạnh; trâu nước hoặc trâu Ấn Độ; trâu Châu Á; bò Kobe...

- Trâu lùn, trâu Châu Phi, trâu Caffrarian lớn, bò rừng Mỹ hoặc bò Châu Âu, bò lai giữa bò rừng và bò nhà, tươi hoặc ướp lạnh.

Cũng bao gồm:

- Thịt gia súc và thịt trâu xay;

- Động vật sống được mua làm thực phẩm.

01.2.1.2 Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh.

Cũng bao gồm:

- Thịt lợn xay;

- Lợn sống được mua làm thực phẩm.

01.2.1.4 Thịt gia cầm, thịt chim tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Thịt gà, thịt vịt, ngỗng, gà tây và gà sao tươi hoặc ướp lạnh;

- Gà lôi, gà gô, chim bồ câu, chim cút;

Cũng bao gồm:

- Thịt gia cầm,

- Đà điểu các loại.

01.2.1.9 Thịt động vật khác tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Thịt động vật có vú sống ở biển (hải cẩu, hải mã..), linh dương, hươu, nai, heo rừng, chuột túi;

- Thịt thỏ;

- Rắn, cá sấu, bò sát khác;

- Nhện ăn được, bọ cạp, côn trùng và sâu;

- Ốc sên trên cạn;

- Ếch;

- Động vật sống được mua làm thực phẩm.

- Thịt dê, thịt cừu tươi hoặc ướp lạnh.

Cũng bao gồm:

- Thịt cừu, thịt dê xay;

- Thịt ngựa, thịt lừa và các loại tương tự tươi hoặc ướp lạnh;

- Thịt ngựa, lừa xay;

- Thịt lạc đà các loại;

- Thịt lạc đà xay.

01.2.2 Thịt đông lạnh

Bao gồm:

- Thịt thuộc nhóm 01.2.1, đông lạnh.

01.2.2.0 Thịt đông lạnh

Bao gồm:

- Thịt thuộc nhóm 01.2.1, đông lạnh.

01.2.3 Nội tạng ăn được và các bộ phận ăn được khác của động vật giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh

Bao gồm:

- Nội tạng ăn được và các phần ăn được khác của động vật giết mổ thuộc nhóm 01.2.1, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Đầu, đuôi, tai lợn, chân gà...

01.2.3.0 Nội tạng ăn được và các bộ phận ăn được khác của động vật giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh

Bao gồm:

- Nội tạng ăn được và các phần ăn được khác của động vật giết mổ thuộc nhóm 01.2.1, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Đầu, đuôi, tai lợn, chân gà...

01.2.4 Thịt sấy khô, muối hoặc hun khói

Bao gồm:

- Thịt các loại động vật sấy khô, muối hoặc xông khói;

- Giăm bông, xúc xích Ý, lạp xường...

Loại trừ:

- Pate (01.2.9.2)

01.2.4.0 Thịt sấy khô, muối hoặc hun khói

Bao gồm:

- Thịt các loại động vật sấy khô, muối hoặc xông khói;

- Giăm bông, xúc xích Ý (salami), lạp xường...

Loại trừ:

- Pate (01.2.9.2)

01.2.9 Các sản phẩm khác từ thịt, nội tạng và tiết

Bao gồm:

- Xúc xích và các sản phẩm tương tự từ thịt, nội tạng hoặc tiết; các sản phẩm chế biến hoặc bảo quản khác từ thịt, nội tạng hoặc tiết. Thịt đóng hộp, nước cốt thịt hoặc nước thịt xay;

- Thịt xay, nếu được trộn từ hơn một loại thịt động vật.

- Tất cả các loại pate bao gồm pate gan.

- Thịt tẩm bột, xúc xích gan, dồi tiết.

01.2.9.1 Giò, chả, thịt quay

Bao gồm: các loại giò chả từ thịt lợn, thịt gà, thịt bò, trâu, ngựa và các động vật khác. Thịt gà, ngan, ngỗng, lợn, vịt, chim... quay.

01.2.9.2 Thịt hộp và chế biến khác

Bao gồm:

- Thịt động vật các loại đóng hộp và chế biến khác;

- Xúc xích và các sản phẩm tương tự từ thịt, nội tạng hoặc tiết; các sản phẩm chế biến hoặc bảo quản khác từ thịt, nội tạng hoặc tiết. Thịt đóng hộp, nước cốt thịt hoặc nước thịt xay...;

- Thịt xay, nếu được trộn từ hơn một loại thịt động vật xay;

- Tất cả các loại pate bao gồm pate gan;

- Thịt tẩm bột, xúc xích gan, dồi tiết.

01.3 Cá và thủy hải sản khác

Bao gồm:

- Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác, nguyên con hay một phần (có hoặc không cắt, phi lê hay xay);

- Gan, trứng, vây cá, bột cá và nội tạng ăn được khác.

Loại trừ:

- Động vật có vú ở biển, ếch và ốc sên cạn (01.2.1.9)

01.3.1 Cá và thủy hải sản khác tươi sống hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác tươi sống hoặc ướp lạnh, được mua làm thực phẩm.

Loại trừ:

- Gan, trứng, vây cá, bột cá và nội tạng ăn được khác (01.3.9)

01.3.1.1 Cá tươi sống hoặc cá ướp lạnh

Bao gồm:

- Cá tươi hoặc ướp lạnh, loại trừ phi lê và thịt, cá sống được mua làm thực phẩm.

01.3.1.9 Thủy hải sản khác tươi sống hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Động vật giáp xác tươi sống hoặc ướp lạnh, được mua làm thực phẩm. Các loại động vật giáp xác chủ yếu gồm cua, nhện biển, tôm hùm, tôm càng, nhuyễn thể...

- Động vật thân mềm và động vật không xương sống thủy sinh khác, tươi hoặc ướp lạnh được mua làm thực phẩm. Các loại động vật thân mềm chủ yếu gồm loài mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc sên biển, bào ngư và hai mảnh vỏ như hàu, sò, hến, trai, ngao, sò và sò lông. Các động vật không xương sống thủy sinh chủ yếu là nhím biển, hải sâm, sứa.

Loại trừ:

- Động vật thân mềm trên mặt đất, bao gồm cả ốc trên cạn (01.2.1.9)

01.3.2 Cá và thủy hải sản khác đông lạnh

Bao gồm:

- Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác đông lạnh.

Loại trừ:

- Gan, trứng, vây cá, bột cá và nội tạng ăn được khác (01.3.9)

01.3.2.1 Cá đông lạnh

Bao gồm:

- Cá đông lạnh, loại trừ phi lê và thịt cá.

01.3.2.9 Thủy hải sản khác đông lạnh

Bao gồm:

- Động vật giáp xác đông lạnh. Chủ yếu gồm cua, nhện biển, tôm hùm, tôm càng, tôm các loại, nhuyễn thể.

- Động vật thân mềm và sinh vật thủy sinh khác, đông lạnh. Các loại động vật thân mềm chủ yếu gồm loài mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc sên biển, bào ngư và hai mảnh vỏ như hàu, sò, hến, trai và vỏ tàu.

- Các động vật không xương sống thủy sinh chủ yếu là nhím biển, hải sâm, sứa.

Loại trừ:

- Động vật thân mềm trên mặt đất, bao gồm cả ốc trên cạn. (01.2.1.9)

01.3.3 Cá và thủy hải sản khác khô, muối hoặc hun khói

Bao gồm:

- Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác sấy khô, ướp muối hoặc ngâm muối; hun khói.

Loại trừ:

- Gan, trứng, vây cá, bột cá và nội tạng ăn được khác (01.3.9)

01.3.3.1 Cá khô, muối hoặc hun khói

Bao gồm:

- Cá khô, ướp muối hoặc ngâm muối, hun khói.

01.3.3.9 Thủy hải sản khác khô, muối hoặc hun khói

Bao gồm:

- Động vật giáp xác sấy khô, muối hoặc hun khói, chủ yếu bao gồm cua, tôm hùm, tôm càng, tôm các loại, nhuyễn thể.

- Động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm muối, hun khói.

- Các loại động vật thân mềm chủ yếu gồm loài mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc sên biển, bào ngư và hai mảnh vỏ như hàu, sò, hến, trai, ngao, sò và sò lông. Các động vật thủy sinh không xương sống chủ yếu là nhím biển, hải sâm, sứa.

Loại trừ:

- Động vật thân mềm trên mặt đất, bao gồm cả ốc trên cạn. (01.2.1.9)

01.3.4 Cá và thủy hải sản khác được chế biến, bảo quản

Bao gồm:

- Các đồ ăn sẵn có thành phần cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh khác đã chế biến ngoài cách đông lạnh, hun khói, sấy khô hoặc ngâm muối như: đóng hộp hoặc đựng trong hộp chân không; ướp, tiệt trùng.

Cũng bao gồm Surimi.

Loại trừ:

- Súp, nước xuýt và canh có chứa cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và thủy sản không xương sống (01.8.7.5), chả cá (01.8.7.1).

01.3.4.1 Cá hộp

Bao gồm:

- Cá phi lê hoặc cá nguyên con đóng hộp.

Loại trừ:

- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối, vây cá mập đã chế biến và bảo quản (01.3.9)

01.3.4.9 Thủy hải sản khác được chế biến, bảo quản

Bao gồm:

- Động vật giáp xác, đã chế biến hoặc bảo quản. Các loại chính của động vật giáp xác là cua, tôm hùm, tôm, nhuyễn thể, nhện biển, tôm và tôm càng.

- Động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác đóng hộp.

Các loại động vật thân mềm chủ yếu gồm loài mực nang, mực ống, bạch tuộc, ốc sên biển, bào ngư và hai mảnh vỏ như hàu, sò, hến, trai, sò và sò lông. Các động vật không xương sống thủy sinh chủ yếu là nhím biển, hải sâm, sứa.

Loại trừ:

- Động vật thân mềm trên mặt đất, bao gồm cả ốc trên cạn. (01.2.1.9)

01.3.9 Gan và nội tạng ăn được của cá và thủy hải sản khác

Bao gồm:

- Gan, trứng, vây, diều, bột thô và nội tạng ăn được khác dưới tất cả các hình thức chế biến (tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, ngâm nước muối hoặc hun khói, chế biến hoặc bảo quản).

Cũng bao gồm:

- Vây cá mập, trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối.

01.3.9.0 Gan và nội tạng ăn được của cá và thủy hải sản khác

Bao gồm:

- Gan, trứng, vây, diều, bột thô và nội tạng ăn được khác dưới tất cả các hình thức chế biến (tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, ngâm nước muối hoặc hun khói, chế biến hoặc bảo quản).

Cũng bao gồm:

- Vây cá mập, trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối.

01.4 Sữa, pho mát, các sản phẩm sữa khác và trứng

01.4.1 Sữa tươi nguyên kem

Bao gồm:

- Sữa nguyên kem, sữa hoàn nguyên, sữa tiệt trùng UHT, sữa thô

Loại trừ:

- Sữa và kem đã lên men, a xít hóa, hoặc làm đông (01.4.5.2)

01.4.1.1 Sữa trâu, bò nguyên kem

Bao gồm:

- Sữa nguyên chất, sữa thô, sữa hoàn nguyên, sữa tiệt trùng (UHT) của các loại động vật thuộc nhóm 01.2.1.1.

01.4.1.2 Sữa dê, cừu nguyên kem

Bao gồm:

- Sữa nguyên chất, sữa thô, sữa hoàn nguyên, sữa tiệt trùng (UHT) của dê, cừu.

01.4.1.9 Sữa động vật khác nguyên kem

Bao gồm:

- Sữa nguyên kem, sữa thô, sữa hoàn nguyên, sữa tiệt trùng (UHT) của các loại động vật khác như lạc đà.

01.4.2 Sữa lỏng đã chế biến và sữa tách kem

Bao gồm:

- Sữa đã tách kem (có hàm lượng chất béo không quá 1%);

- Sữa bán kem.

01.4.2.0 Sữa lỏng đã chế biến và sữa tách kem

Bao gồm:

- Sữa đã tách kem (có hàm lượng chất béo không quá 1%);
- Sữa bán kem.

01.4.3 Chế phẩm thay thế sữa từ rau và hạt

Bao gồm:

- Sữa từ rau và hạt, các chế phẩm thay thế khác của sữa động vật.

Loại trừ:

- Đồ uống có hương vị ca cao, cà phê hoặc các chất khác (01.4.5.9)

01.4.3.0 Chế phẩm thay thế sữa từ rau và hạt

Bao gồm:

- Sữa từ rau và hạt, các chế phẩm thay thế khác của sữa động vật.

Loại trừ:

- Đồ uống có hương vị ca cao, cà phê hoặc các chất khác (01.4.5.9)

01.4.4. Sữa bột, sữa đặc

Bao gồm:

- Sữa dưới dạng rắn như sữa bột, nguyên kem hoặc tách kem;
- Sữa dưới dạng rắn khác như sữa làm bay hơi, sữa cô đặc.

Loại trừ:

- Đồ uống có hương vị ca cao, cà phê hoặc các chất khác (01.4.5.9)

01.4.4.0 Sữa bột, sữa đặc

Bao gồm:

- Sữa dưới dạng rắn như sữa bột, nguyên kem hoặc tách kem;
- Sữa dưới dạng rắn khác như sữa làm bay hơi, sữa cô đặc.

Loại trừ:

- Đồ uống có hương vị ca cao, cà phê hoặc các chất khác (01.4.5.9)

01.4.5 Sản phẩm sữa

Bao gồm:

- Kem;

- Sữa đông, sữa chua, sữa chua nấm và các sản phẩm kem sữa lên men khác, bất kể có đông đặc hay có chứa đường hoặc các chất tạo ngọt, có hương vị hoặc có bổ sung thêm quả, hạt hay ca cao;

- Tất cả các loại pho mai (cứng tươi, bán cứng, pho mai xanh, pho mai công nghiệp);

- Đồ tráng miệng có chứa sữa, đồ uống có chứa sữa vị ca cao, cà phê và các chất khác;

- Sữa gầy; casein; kem cô đặc hoặc bổ sung thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác dưới dạng thể rắn, các sản phẩm khác có thành phần sữa, sữa giàu protein và các sản phẩm làm từ bột sữa gầy, bột kem.

01.4.5.1 Kem

Bao gồm:

- Kem;

01.4.5.2 Sữa chua hoặc sữa được làm chua và lên men khác

Bao gồm:

- Sữa lỏng, sữa đóng cục được lên men, sữa chua, sữa chua nấm và các sản phẩm kem sữa lên men khác, bất kể có đông đặc hay có chứa đường hoặc các chất tạo ngọt, có hương vị hoặc có bổ sung thêm quả, hạt hay ca cao.

01.4.5.3 Phô mai và sữa đông, tươi hoặc đã qua chế biến

Bao gồm

- Tất cả các loại pho mai (cứng tươi, bán cứng, pho mai xanh, pho mai công nghiệp...)

Cũng bao gồm

- Pho mai đậu nành (đậu phụ)

01.4.5.9 Các sản phẩm sữa khác

Bao gồm:

- Đồ tráng miệng có chứa sữa, đồ uống có chứa sữa vị ca cao, cà phê và các chất khác.

- Sữa gầy; casein; kem cô đặc hoặc bổ sung thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác ở thể rắn, các sản phẩm khác có thành phần sữa, sữa giàu protein và các sản phẩm làm từ bột sữa gầy, bột kem.

Loại trừ:

- Bơ và các chất béo khác và dầu tách từ sữa (01.5.2.1); Kem đá (01.8.5.0).

01.4.6 Trứng tươi, đã được bảo quản hoặc nấu

Bao gồm:

- Trứng gà và trứng các loại gia cầm, chim khác, có vỏ, tươi được bảo quản hoặc nấu.

01.4.6.1 Trứng tươi nguyên vỏ

Bao gồm:

- Trứng tươi còn vỏ của gà, gia cầm và chim khác.

01.4.6.2 Trứng đã được bảo quản hoặc nấu

Bao gồm:

- Trứng gà, trứng gia cầm và chim khác, có vỏ hoặc không, được bảo quản hoặc nấu;
- Lòng đỏ trứng, tươi hoặc bảo quản;
- Lòng trắng trứng;
- Sản phẩm làm hoàn toàn từ trứng.

Loại trừ:

- Trứng oplet, trứng rán và các thực phẩm khác từ trứng (01.8.7.4)

01.5 Dầu mỡ ăn

01.5.1 Dầu thực vật

01.5.1.1 Dầu hướng dương

Bao gồm:

- Dầu ăn từ hạt hướng dương và cây rum.

01.5.1.3 Dầu o liu

Bao gồm:

- Dầu oliu dùng để ăn.

01.5.1.4 Dầu đậu nành

Bao gồm:

- Dầu đậu nành dùng để ăn.

01.5.1.9 Dầu thực vật khác

Bao gồm:

- Các loại dầu ăn khác (dầu cọ, dầu lạc, dầu ngô, dầu bông, dầu hạt cải, dầu óc chó...).

01.5.2 Bơ động, thực vật và chế phẩm tương tự

Bao gồm:

- Bơ, bơ dầu và bơ đã tách sữa.

- Bơ thực vật, bơ ăn kiêng.

Loại trừ: Bơ lạc (01.8.3.3)

01.5.2.1 Bơ, chất béo khác và dầu tách từ sữa

Bao gồm:

- Bơ, bơ dầu và bơ đã tách sữa.

01.5.2.2 Bơ thực vật và chế phẩm tương tự

Bao gồm:

- Bơ thực vật, bơ ăn kiêng.

Loại trừ:

- Bơ lạc (01.8.3.3)

01.5.3 Mỡ động vật

01.5.3.1 Mỡ lợn

Bao gồm:

- Mỡ lợn, mỡ lợn có chứa lá bay và các lá gia vị khác. Các loại mỡ lợn để ăn cắt từ thịt, chưa chế biến thêm.

01.5.3.9 Mỡ bò và các chất béo ăn được khác

Bao gồm:

- Mỡ bò, trâu, cừu, dê, gia cầm; tóp mỡ và mỡ gia súc.

- Mỡ và dầu cá để ăn, mỡ gà.

Loại trừ:

- Dầu gan cá tuyết hoặc cá bơn (06.1.1).

01.6 Trái cây và hạt

01.6.1 Chuối, xoài và trái cây nhiệt đới, tươi

Bao gồm:

- Chuối, xoài, bơ, vả, măng cụt, đu đủ, dứa, dừa, hồng xiêm, ổi, vú sữa, sầu riêng, mít, thanh long, mãng cầu, các loại trái cây tươi nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

01.6.1.0 Chuối, xoài và trái cây nhiệt đới, tươi

Bao gồm:

- Chuối, xoài, bơ, vả, măng cụt, đu đủ, dứa, dừa, hồng xiêm, ổi, vú sữa, sầu riêng, mít, thanh long, mãng cầu, các loại trái cây tươi nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Loại trừ:

- Chuối để nấu (01.7.6.7)

01.6.2 Cam, quýt, bưởi và trái cây có múi khác, tươi

Bao gồm:

- Bưởi, chanh, cam, quýt và trái cây có múi khác, tươi.

01.6.2.0 Cam, quýt, bưởi và trái cây có múi khác, tươi

Bao gồm:

- Bưởi, chanh, cam, quýt và trái cây có múi khác, tươi.

01.6.3 Táo, lê, mơ, anh đào, đào, mận và các loại quả hạch khác, tươi

Bao gồm:

- Táo, lê, mộc qua, mơ, anh đào, đào, mận, mai và các loại quả hạch tươi khác.

01.6.3.0 Táo, lê, mơ, anh đào, đào, mận và các loại quả hạch khác, tươi

Bao gồm:

- Táo, lê, mộc qua, mơ, anh đào, đào, mận, mai và các loại quả hạch tươi khác.

01.6.4 Vải, nhãn, nho và quả mọng khác, tươi

Bao gồm:

- Nho, dâu tây, dâu tằm, mâm xôi, dâu đen, chôm chôm, vải, nhãn và các loại quả mọng khác.

01.6.4.1 Vải

Bao gồm: Vải các loại, tươi.

01.6.4.2 Nhãn

Bao gồm: Nhãn các loại, tươi.

01.6.4.3 Nho

Bao gồm nho xanh, nho đỏ, nho đen, nho không hạt hoặc có hạt và các loại nho khác, tươi.

01.6.4.9 Quả mọng khác, tươi

Bao gồm:

- Dâu tây, dâu tằm, mâm xôi, dâu đen, chôm chôm và các loại quả mọng khác.

01.6.5 Trái cây khác, tươi

Bao gồm:

- Kiwi, dưa đỏ, dưa hấu và các loại dưa khác, các loại quả tươi khác chưa phân vào đâu.

01.6.5.0 Trái cây khác, tươi

Bao gồm:

- Kiwi, dưa đỏ, dưa hấu và các loại dưa khác, các loại quả tươi khác chưa phân vào đâu.

01.6.6 Hạt có vỏ hoặc không vỏ

Bao gồm:

- Hạnh nhân, hạt điều, hạt dẻ, quả hồ trăn, óc chó, hạt brazil, hạt chia, lạc... và các loại hạt khác tươi đã bóc vỏ hoặc còn vỏ.

01.6.6.0 Hạt có vỏ hoặc không vỏ

Bao gồm:

- Hạnh nhân, hạt điều, hạt dẻ, quả hồ trăn, óc chó, hạt brazil, hạt chia, lạc... và các loại hạt khác tươi đã bóc vỏ hoặc còn vỏ.

01.6.7 Trái cây khô

Bao gồm:

- Nho khô, mận khô và các loại quả khô khác.

01.6.7.0 Trái cây khô

Bao gồm:

- Nho khô, mận khô và các loại quả khô khác.

01.6.8 Trái cây, hạt, nấu hoặc chưa nấu, đông lạnh

Bao gồm:

- Quả và hạt, đã nấu chín hoặc chưa nấu, đông lạnh, có hoặc không bọc đường và các chất tạo ngọt khác.

01.6.8.0 Trái cây, hạt, nấu hoặc chưa nấu, đông lạnh

Bao gồm:

- Quả và hạt, đã nấu chín hoặc chưa nấu, đông lạnh, có hoặc không bọc đường và các chất tạo ngọt khác.

01.6.9 Trái cây, hạt chế biến và bảo quản (không đường)

01.6.9.1 Lạc và các hạt khác, rang, tẩm muối hoặc chế biến kiểu khác

Bao gồm:

- Hạt lạc và các loại hạt khác, được rang, tẩm muối hoặc được chế biến cách khác.

Loại trừ:

- Quả và hạt được bảo quản bằng đường, xem 01.8.6.0.

01.6.9.9 Trái cây bảo quản cách khác (không đường)

Bao gồm:

- Trái cây đóng hộp.

Loại trừ:

- Quả và hạt được bảo quản bằng đường xem 01.8.6.0.

01.7 Rau, củ, hạt có dầu và các loại đậu

01.7.1 Măng tây, cải bắp, súp lơ, bông cải xanh, rau diếp các loại, Atisô và các loại lá hoặc thân khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Măng tây, măng tre, măng nứa, và các loại măng tươi, cải bắp, súp lơ và bông cải xanh, rau diếp, rau diếp xoăn, rau bina, atisô, lá hoặc thân cây rau khác tươi hoặc ướp lạnh.

- Rau muống, rau cải, rau dền, mồng tơi, rau ngót...

01.7.1.0 Măng tây, cải bắp, súp lơ, bông cải xanh, rau diếp các loại, Atisô và các loại lá hoặc thân khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Măng tây, măng tre, măng nứa, và các loại măng tươi, cải bắp, súp lơ và bông cải xanh, rau diếp, rau diếp xoăn, rau bina, atisô, lá hoặc thân cây rau khác tươi hoặc ướp lạnh.

- Rau muống, rau cải, rau dền, mồng tơi, rau ngót...

01.7.2 Ớt, tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Ớt, hạt tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả khác, tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.2.0 Ớt, tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô và các loại rau có quả, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Ớt, hạt tiêu, dưa chuột, cà tím, cà chua, bí ngô, mướp, bí xanh và các loại rau có quả khác, tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.3 Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm, đậu nành và đậu xanh khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm và đậu ngựa xanh, đậu nành, đậu khế, đậu đũa... tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.3.0 Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm, đậu nành và đậu xanh khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Đậu, đậu Hà Lan, đậu tằm và đậu ngựa xanh, đậu nành, đậu khế, đậu đũa, đậu bắp... tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.4 Cà rốt, củ cải, tỏi, hành, tỏi tây và các rau ăn gốc, rễ, củ, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Cà rốt, củ cải, tỏi, hành tây, tỏi tây và củ khác, rau có củ và rễ khác, tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.4.0 Cà rốt, củ cải, tỏi, hành, tỏi tây và các rau ăn gốc, rễ, củ, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Cà rốt, củ cải, tỏi, hành tây, tỏi tây và củ khác, rau có củ và rễ khác, tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.5 Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Nấm và nấm cục, rong biển và thực vật thủy sinh ăn được khác, hạt ăn được (hạt anh túc, hạt mè, hạt lanh, ngô ngọt vv.), ô liu và rau khác tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.5.0 Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh

Bao gồm:

- Nấm và nấm cục, rong biển và thực vật thủy sinh ăn được khác, hạt ăn được (hạt anh túc, hạt mè, hạt lanh, ngô ngọt vv.), ô liu và rau khác tươi hoặc ướp lạnh.

01.7.6 Rau dạng củ, cây chuối và chuối nấu

01.7.6.1 Khoai tây

Bao gồm:

Tất cả các loại khoai tây.

01.7.6.2 Sắn (khoai mì)

Bao gồm:

- Sắn (khoai mì)

01.7.6.3 Khoai lang

01.7.6.5 Khoai môn

Gồm các loại khoai môn như môn xanh, môn trắng, môn tím, môn tía, môn bạc hà, môn sáp, môn sen, môn thơm...

01.7.6.6 Khoai sọ

Gồm khoai sọ trắng, khoai sọ sớm, khoai sọ muộn, khoai sọ nghệ, khoai sọ núi, khoai sọ dọc tía, khoai sọ dọc trắng, khoai sọ dọc tím, khoai sọ dọc xanh...

01.7.6.7 Thân cây chuối, chuối nấu, tươi hoặc khô

Loại trừ:

Chuối điểm tâm (01.6.1.0)

01.7.6.9 Rau dạng củ khác chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Củ sen, củ dong, củ dong riềng, bột củ lan, cúc vu, bạch tinh.

01.7.7 Đậu và các loại rau khác, sấy khô

01.7.7.1 Đậu khô

Bao gồm:

- Đậu thông thường như đậu tằm, đậu ngựa, đậu lăng, đậu bò, đậu triều, đậu bambara, khô và các loại đậu khác.

01.7.7.2 Đậu xanh, khô

01.7.7.3 Đậu Hà lan, khô

01.7.7.9 Các loại rau khác, khô

Bao gồm:

- Đậu nành, khoai tây, tỏi, hành sấy khô hoặc phơi khô, mộc nhĩ, nấm hương, măng các loại, khô.

01.7.8 Rau, rễ, củ đông lạnh

01.7.8.0 Rau, rễ, củ đông lạnh

01.7.9 Các loại rau, rễ, củ được chế biến hoặc bảo quản khác

01.7.9.0 Các loại rau, rễ, củ được chế biến hoặc bảo quản khác

Bao gồm:

- Các loại được bảo quản trong dầu o liu, các loại được sấy giòn làm đồ ăn nhẹ, các sản phẩm được bảo quản đông lạnh như khoai tây thái nhỏ.

Cũng gồm:

- Thịt đậu nành và bánh mì kẹp thịt, bánh mì kẹp thịt chay, đậu hũ, tempeh và sản phẩm thay thế thịt khác làm từ các loại rau và các loại hạt.

Loại trừ:

- Bột khoai tây, khoai mì, sắn và các bột khác (01.1.2); súp (01.8.7.5),

Nước xuýt có rau (01.8.9.9); các loại rau gia vị ẩm thực (01.8.9.2 - 01.8.9.3); rau xay (01.9.1.9).

01.8 Thực phẩm khác

01.8.1 Thực phẩm cho trẻ em

Bao gồm:

- Sữa bột, sữa đặc và sữa thủy phân dành cho trẻ nhỏ;

- Thực phẩm trẻ em được đồng hóa và các chế phẩm ăn uống không phân biệt thành phần;

- Ngũ cốc cho trẻ nhỏ.

01.8.1.0 Thực phẩm cho trẻ em

Bao gồm:

- Sữa bột, sữa đặc và sữa thủy phân dành cho trẻ nhỏ;

- Thực phẩm trẻ em được đồng hóa và các chế phẩm ăn uống không phân biệt thành phần;

- Ngũ cốc cho trẻ nhỏ.

01.8.2 Đường và sản phẩm thay thế

01.8.2.1 Đường mía

Bao gồm:

- Đường mía hoặc củ cải, tinh luyện hoặc không tinh luyện, dạng bột, tinh thể hoặc dạng cục.

01.8.2.9 Đường và sản phẩm thay thế đường khác

Bao gồm:

- Gluco và gluco lỏng; đường fructo và fructo lỏng;

- Đường lacto và lacto lỏng; đường nghịch, mật ong nhân tạo;

- Đường mía tinh luyện hoặc đường củ cải, ở thể rắn, đã pha thêm hương liệu hoặc màu;

- Đường lá phong và dịch lỏng đường lá phong; caramel; mật đường; đường và đường lỏng chưa phân vào đâu.

- Đường thốt nốt.

01.8.3 Mật ong, mứt quả, bơ hạt

01.8.3.1 Mật ong

01.8.3.2 Mứt quả

Bao gồm:

- Mứt, mứt cam, nước trái cây ngâm đường, mứt dẻo, bột nhão hoặc bột nhuyễn từ quả, bộ phận của cây được bảo quản trong đường.

01.8.3.3 Bơ hạt

Bao gồm:

- Bơ hạnh nhân, bơ hạt điều, bơ hồ trăn, bơ hạt măc ca, bơ lạc, bơ hồ đào, bơ óc chó.

01.8.4 Socola bao gồm socola trắng và các thực phẩm từ ca cao, món tráng miệng từ ca cao

01.8.4.1 So-co-la, bao gồm so-co-la trắng

Bao gồm:

- Socola dạng thanh hoặc dạng tấm.

Loại trừ:

- Ca cao và bột ca cao (01.9.2.3).

01.8.4.2 Thực phẩm từ ca cao, món tráng miệng từ ca cao

Bao gồm:

- Thực phẩm và đồ tráng miệng có ca cao hoặc so-co-la;
- Kem hoặc đồ ăn có ca cao hoặc so-co-la;
- Kẹo so co la, bánh kẹo dẻo có phủ socola nếu sản phẩm đó có thành phần chính là so-co-la.

Loại trừ:

- Ca cao và bột ca cao (01.9.2.3).

01.8.5 Đá ăn, kem, kem hoa quả

Bao gồm:

- Kem đá hoặc kem ốc quế;
- Kem nước đá;
- Sữa chua để đông đá;
- Đá viên dùng cho giải khát.

01.8.5.0 Đá ăn, kem, kem hoa quả

Bao gồm:

- Kem đá hoặc kem ốc quế;
- Kem nước đá;
- Sữa chua để đông đá;
- Đá viên dùng cho giải khát.

01.8.6 Bánh kẹo không có ca cao

Bao gồm:

- Các loại rau, trái cây, các loại hạt, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường.

- Kẹo cao su, kẹo bơ, kẹo viên và các sản phẩm kẹo khác.

01.8.6.0 Bánh kẹo không có ca cao

Bao gồm:

- Các loại rau, trái cây, các loại hạt, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường.

- Kẹo cao su, kẹo bơ, kẹo viên và các sản phẩm kẹo khác.

01.8.7 Đồ ăn sẵn

Bao gồm:

- Thực phẩm ăn sẵn có thể ăn ngay hoặc chỉ cần làm nóng là ăn được, dưới dạng tươi hoặc đông lạnh.

01.8.7.1. Bữa ăn làm sẵn

Bao gồm:

- Các món ăn có thành phần hỗn hợp như mỳ ống nhồi; các món bánh coscos chế biến sẵn;

- Các món ăn sẵn làm từ thịt;

- Món ăn sẵn làm từ cá như chả cá;

- Bữa ăn làm sẵn gói trong giấy bạc (TV dinner), đồ ăn đóng gói sẵn, đồ ăn để đông lạnh, đồ ăn dùng quay trong lò vi sóng.

01.8.7.2 Salad hỗn hợp và các món ăn, bữa ăn chế biến khác dựa trên rau, quả và khoai tây

01.8.7.3 Bánh san-uych, pizza, bánh flan, bánh cá hoặc thịt

Bao gồm

- Bánh san-uych, pizza, bánh cá và bánh thịt (đông lạnh hoặc không).

01.8.7.4 Trứng oplet, bánh crep và các sản phẩm khác từ trứng

01.8.7.5 Súp làm sẵn

Bao gồm:

- Súp;

- Canh hầm.

01.8.7.9 Các bữa ăn và món ăn chế biến sẵn khác chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Các thực phẩm ăn sẵn khác chưa phân vào đâu.

01.8.9 Thực phẩm chưa phân vào đâu

01.8.9.1 Gia vị và các loại thảo mộc tươi

Bao gồm:

- Rau gia vị tươi như mùi tây, ngò, hành, húng, gừng, nghệ, riềng...

01.8.9.2 Muối, gia vị và các loại thảo mộc đã chế biến

Bao gồm

- Muối, gia vị (tiêu, gừng, nghệ, riềng, ớt), rau gia vị (mùi tây, hương thảo, húng tây...) đã chế biến.

01.8.9.3 Nước chấm, gia vị

Bao gồm:

- Nước sốt, gia vị như mù tạt, may onise, sốt cà chua, xì dầu, dấm, tương ớt...

Loại trừ:

- Dầu thực vật (01.5.1).

01.8.9.4 Nước mắm, mắm

Gồm thủy hải sản xay nhỏ hoặc nguyên con ủ chượp với muối trong thời gian nhất định, dạng nước hoặc cô đặc, dạng sệt.

Gồm cả nước mắm công nghiệp và nước mắm truyền thống.

01.8.9.9 Thực phẩm khác chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Mía đường thô để chiết xuất lấy nước hoặc dùng như đồ ăn nhẹ;

- Bột làm bánh chế biến sẵn, các sản phẩm điểm tâm ăn liền.

01.9 Đồ uống không cồn

01.9.1 Nước ép rau quả

Bao gồm:

- Nước rau quả không lên men và không chứa cồn, có hoặc không bổ sung đường và chất tạo ngọt.

- Nước ép đông lạnh và nước ép đậm đặc.

01.9.1.1 Nước ép quả

Bao gồm:

- Nước ép quả không lên men và không thêm cồn, có hoặc không bổ sung đường và chất tạo ngọt.

- Nước ép đông lạnh và nước ép đậm đặc.

01.9.1.9 Nước ép rau và nước ép khác

Bao gồm:

- Nước ép rau không lên men và không thêm cồn, có hoặc không bổ sung đường và chất tạo ngọt.

- Nước ép rau đông lạnh, nước ép hỗn hợp...

01.9.2 Cà phê, chè, ca cao

01.9.2.1 Cà phê

Bao gồm:

- Cà phê, bất kể cà phê rang, xay, chứa hay không chứa cafein;

- Các chế phẩm từ cà phê;

- Các sản phẩm đồ uống từ cà phê;

- Cà phê tan và sản phẩm thay thế có chứa cà phê;

- Chiết xuất, tinh chất và cà phê cô đặc, chế phẩm có chứa cà phê;

- Rau diếp xoăn rang và các sản phẩm thay thế cà phê rang, chiết xuất, dịch lỏng và cô đặc của các chế phẩm này.

Loại trừ:

- Sữa có vị cà phê (01.4.5.9).

01.9.2.2 Chè và các sản phẩm lấy lá nhúng

Bao gồm:

- Chè xanh (không lên men), chè đen (lên men), chè lên men một phần và các sản phẩm trồng trọt khác lấy lá để uống.

- Các sản phẩm thay thế chè, chiết xuất và dịch lỏng từ chè.

Cũng bao gồm:

- Chè tan.

- Trà sữa.

Loại trừ:

- Chè uống lạnh (01.9.3).

01.9.2.3 Ca cao

Bao gồm:

- Ca cao và bột so-co-la, có đường hay không đường;
- Chế phẩm đồ uống có ca cao.

Loại trừ:

- So-co-la dạng thanh hoặc phiến (01.8.4.1)
- Thực phẩm từ ca cao và món tráng miệng có ca cao (01.8.4.2)
- Sữa có vị ca cao hoặc so co la (01.4.5.9)

01.9.3 Nước khoáng, nước có ga và các loại đồ uống không cồn khác

Bao gồm:

- Nước khoáng, nước suối, các loại nước uống đóng chai;
- Đồ uống có ga như so-da, nước uống tăng lực, nước chanh và cola;

Loại trừ:

- Đồ uống không cồn nhưng thường được coi là có cồn như bia, rượu không cồn (02.1).

01.9.3.1 Nước khoáng

Bao gồm:

- Nước khoáng, nước suối; nước có hương vị; các loại nước uống đóng chai.

01.9.3.2 Nước có ga

Bao gồm:

- Nước có ga như soda, nước chanh và cola.

01.9.3.9 Đồ uống không cồn khác

Bao gồm:

- Nước uống tăng lực;
- Nước uống bổ sung đạm;
- Các đồ uống không cồn khác.

02 ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, THUỐC LÁ VÀ CHẤT GÂY NGHIỆN

02.1 Đồ uống có cồn

Đồ uống có cồn được phân vào nhóm này khi chúng được mua và dùng tại gia đình. Nhóm này loại trừ đồ uống có cồn được bán cho sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, quán ăn, quán bar, ki-ot, quán ven đường, trên phố...(11.1.1)

Đồ uống xếp vào nhóm này bao gồm đồ uống độ cồn thấp hoặc không cồn mà giới sử dụng rượu bia gọi là bia không cồn.

02.1.1 Rượu mạnh

Bao gồm:

- Rượu mạnh là rượu có nồng độ cồn từ 30 độ trở lên.
- Mật ong lên men;
- Rượu khai vị, trừ rượu vang pha chế (02.1.2.3)

Loại trừ:

- Rượu khai vị làm từ vang (02.1.2)

02.1.1.0 Rượu mạnh

Bao gồm:

- Rượu có nồng độ cồn cao;
- Mật ong lên men;
- Rượu khai vị, trừ rượu khai vị làm từ vang (02.1.2.3)

Loại trừ:

- Rượu khai vị làm từ vang (02.1.2).

02.1.2 Rượu vang

Bao gồm:

- Rượu vang, sa-ke, rượu nếp;
- Rượu khai vị làm từ vang, rượu chế, sâm banh.

02.1.2.1 Rượu vang từ nho

Bao gồm:

- Vang nho;
- Sâm banh và các rượu vang khác từ nho.

02.1.2.2 Rượu vang từ các nguồn khác

Bao gồm:

- Vang lê và táo, bao gồm rượu sake.

02.1.2.3 Rượu vang pha chế và đồ uống từ rượu vang

Bao gồm:

- Rượu khai vị từ vang, rượu không có cồn hoặc nồng độ cồn thấp.

02.1.3 Bia

Bao gồm:

- Tất cả các loại bia như ale, lager and porter;
- Bia có nồng độ cồn thấp và bia không cồn;
- Bia hoa quả.

02.1.3.0 Bia

Bao gồm:

- Tất cả các loại bia như ale, lager and porter;
- Bia có nồng độ cồn thấp và bia không cồn;
- Bia hoa quả.

02.1.9 Các loại đồ uống có cồn khác

Bao gồm:

- Các loại nước soda có hàm lượng cồn thấp (alcopops).

02.1.9.0 Các loại đồ uống có cồn khác

Bao gồm:

- Các loại nước soda có hàm lượng cồn thấp (alcopops).

02.2 Thuốc lá

Nhóm này bao gồm tất cả các khoản chi mua thuốc lá của hộ gia đình, gồm cả mua trong nhà hàng, quán cà phê, quán bar, nhà ga...

02.2.0 Thuốc lá

Bao gồm:

- Thuốc lá, thuốc lá điếu, thuốc lá cuốn;

- Xì gà, thuốc lá tẩu, thuốc lá nhai, thuốc lá nhồi;

- Lõi bổ sung cho thuốc lá điện tử có hoặc không có ni-co-tin;

- Thuốc lá được dùng với tẩu shi-sha hoặc hoo-kah nếu sử dụng tại nhà.

Loại trừ:

- Đồ vật hút khác (13.2.9)

- Thiết bị thuốc lá điện tử (13.2.9)

- Thuốc lá được dùng với tẩu shi-sha hoặc hoo-kah tại các nhà hàng, các quán hút shi-sha (11.1.1)

02.2.0.1 Thuốc lá điếu

Bao gồm:

- Thuốc lá điếu.

02.2.0.2 Xì gà

Bao gồm:

- Xì gà

02.2.0.3 Thuốc lào

02.2.0.9 Các sản phẩm thuốc lá khác

Bao gồm:

- Thuốc lá tẩu, thuốc lá nhai hoặc thuốc lá nhồi;

- Thuốc lá xì gà hoặc thuốc lá cuốn giấy;

- Lõi của thuốc lá điện tử có hoặc không có ni-co-tin;

- Thuốc lá được dùng với tẩu shi-sha hoặc hoo-kah nếu sử dụng tại nhà.

Loại trừ:

- Đồ vật khác của người hút thuốc (13.2.9)

- Thuốc lá được dùng với tẩu shi-sha hoặc hoo-kah tại các nhà hàng, các quán hút shi-sha (11.1.1)

02.3 Chất gây nghiện

02.3.0 Chất gây nghiện

Bao gồm:

- Trầu cau;

02.3.0.0 Chất gây nghiện

Bao gồm: vỏ trầu được nhai kèm với cau, vôi...

03 QUẦN ÁO VÀ GIÀY DÉP

03.1 Quần áo

03.1.1 Vải các loại

Bao gồm:

- Nguyên liệu may quần áo bằng sợi tự nhiên, sợi nhân tạo và sợi tổng hợp.

Loại trừ:

- Vải trang trí nội thất (05.2.0).

03.1.1.0 Vải các loại

Bao gồm:

- Nguyên vật liệu may trang phục bằng sợi tự nhiên, sợi nhân tạo và sợi tổng hợp.

Loại trừ:

- Vải trang trí nội thất (05.2.0).

03.1.2 Quần áo

Bao gồm:

Hàng may mặc cho nam, nữ, trẻ em (từ 2 đến dưới 13 tuổi) và trẻ sơ sinh (0 đến 2 tuổi), may sẵn hoặc may đo, bằng mọi chất liệu (bao gồm da, lông, nhựa, cao su) cho mặc hàng ngày, tập thể thao hoặc đi làm:

- Áo choàng, áo khoác, áo mưa, mũ, áo khoác ngoài, áo bu-dong, áo jacket, quần tây, áo gilê, bộ quần áo, trang phục, váy dài, váy ngắn,...;

- Áo sơ mi, áo cánh, áo chui đầu, áo len, áo cài cúc, quần short, đồ bơi, đồ thể thao, chạy bộ, bộ quần áo, áo nỉ, áo phông, tất dài....;

- Áo khoác, quần lót, tất, tất quần, quần, váy lót, nịt ngực, đai, áo nịt ngực, vớ cơ thể...;

- Đồ ngủ, váy ngủ, áo ngủ, áo khoác mặc trong nhà, áo choàng, áo choàng tắm...;

- Quần áo trẻ em và trẻ sơ sinh làm bằng vải.

Loại trừ:

- Các quần áo dùng trong y tế như găng tay co giãn (06.1.2.2); tã trẻ em (13.1.2).

03.1.2.1 Quần áo cho nam (13 tuổi trở lên)

Bao gồm:

Hàng may mặc cho nam, cả may sẵn và may đo, mọi chất liệu (bao gồm da, lông thú, nhựa, cao su), trang phục hàng ngày, tập thể thao hoặc đi làm:

- Áo choàng, áo khoác, áo mưa, mũ, áo khoác có mũ, áo khoác dài, quần tây, áo gilê, áo nịt, bộ đồ...;

- Áo sơ mi, áo chui đầu, áo len, áo len cài cúc, quần short, đồ bơi, đồ thể thao, chạy bộ, áo len thun, áo phông, áo liền quần...;

- Áo vec, quần lót, vớ...;

- Đồ ngủ, áo khoác trong nhà, quần áo ngủ, áo choàng tắm,...

03.1.2.2 Quần áo cho nữ (13 tuổi trở lên)

Bao gồm:

Sản phẩm may mặc dành cho nữ, hàng may sẵn hoặc may đo, của tất cả mọi chất liệu (bao gồm cả da, lông thú, nhựa và cao su), để mặc hàng ngày, tập thể thao hay đi làm:

- Áo choàng, áo mưa, mũ, áo khoác có mũ, áo khoác dài, áo jacket, quần tây, áo gilê, bộ quần áo, trang phục, áo quần, váy,...;

- Áo sơ mi, áo cánh, áo chui đầu, áo len, áo nịt, quần short, đồ bơi, đồ thể thao, chạy bộ, áo nỉ, áo phông, vớ...;

- Áo khoác, quần lót, quần, váy lót, áo yếm, bộ áo liền quần có đai, áo nịt ngực, vớ cơ thể...;

- Đồ ngủ, váy ngủ, váy ngủ dài, áo khoác trong nhà, áo choàng tắm...

Cũng bao gồm:

- Đồ không phân biệt giới tính.

03.1.2.3 Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi)

Bao gồm:

Hàng may mặc cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi), may sẵn hoặc may đo bằng tất cả chất liệu (bao gồm cả da, lông thú, chất dẻo và cao su), để mặc hàng ngày hoặc tập thể thao:

- Áo choàng, áo khoác, áo mưa, mũ, áo khoác ngoài, áo bu-dong, áo jacket, quần tây, áo gilê, bộ quần áo, trang phục...;

- Áo sơ mi, áo chui đầu, áo len, áo nịt, quần short, đồ bơi, đồ thể thao, chạy bộ, áo phông, áo thun, tất dài, tất ngắn...;

- Áo khoác, quần lót, quần, áo lót, bộ áo liền quần;

- Đồ ngủ, áo choàng mặc trong nhà, áo choàng tắm...

03.1.2.4 Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi)

Bao gồm:

Hàng may mặc cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi), may sẵn hoặc may đo bằng tất cả chất liệu (bao gồm cả da, lông thú, chất dẻo và cao su), để mặc hàng ngày hoặc tập thể thao:

- Áo choàng, áo khoác, áo mưa, mũ, áo khoác ngoài, áo bu-dong, áo jacket, quần tây, áo gilê, váy dài, váy ngắn...;

- Áo sơ mi, áo chui đầu, áo len, áo nịt, áo len cài cúc, quần short, đồ bơi, đồ thể thao, đồ chạy bộ, áo phông, áo thun, bộ tất áo liền quần, tất ngắn, tất dài...;

- Áo khoác, quần lót, quần, áo lót, bộ áo liền quần;

- Đồ ngủ, váy ngủ, áo choàng mặc trong nhà, áo choàng tắm...

03.1.2.5 Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi)

Bao gồm:

Hàng may mặc cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến dưới 2 tuổi), may sẵn hoặc may đo, bằng mọi chất liệu (bao gồm da, lông, nhựa hoặc cao su, cho mặc hàng ngày hoặc vui chơi:

- Quần áo trẻ sơ sinh và quần áo lót trẻ em được làm từ vải;

- Áo choàng, áo khoác, áo mưa, mũ, áo khoác ngoài, áo bu dong, áo jacket, quần tây, áo gilê, váy dài, váy ngắn, tất ngắn, tất dài, tất quần...;

- Đồ ngủ, váy ngủ, áo choàng mặc trong nhà, áo choàng tắm...

03.1.3 Quần áo khác và phụ kiện quần áo

Bao gồm:

- Nơ cổ, khăn tay, khăn quàng, khăn vuông, găng tay, găng tay cả bàn, khăn ống, thắt lưng, tạp dề, đồ khoác, yếm, tay áo, mũ rộng vành, mũ be-re, mũ buộc dây...;

- Nguyên liệu may mặc, sợi dệt và các phụ kiện may quần áo như cúc, nút bấm, khóa kéo, ruy băng, ren, đồ trang trí...;

Cũng bao gồm găng tay làm vườn và găng tay lao động.

Loại trừ:

- Găng tay và các sản phẩm khác làm từ cao su (05.6.1); ghim, ghim an toàn, kim khâu, kim may, dụng cụ xâu kim (05.6.1); mũ bảo hiểm dùng trong thể thao (09.2.2); các đồ bảo hiểm dùng trong thể thao như áo phao, găng tay đấm bốc, thắt lưng, đệm cơ thể... (09.2.2); khăn giấy (13.1.2); đồng hồ đeo tay, trang sức, cổ tay áo, kẹp cà vạt (13.2.1); gậy đi bộ, ba toong, ô, lọng, quạt, móc chìa khóa (13.2.9).

03.1.3.1 Quần áo khác

Bao gồm:

- Nơ cổ, khăn tay, khăn quàng, khăn vuông, găng tay, găng tay cả bàn, khăn ống, thắt lưng, tạp dề, đồ khoác, yếm, tay áo, mũ rộng vành, mũ be re, mũ buộc dây...;

Cũng bao gồm găng tay làm vườn và găng tay lao động;

Loại trừ:

- Găng tay và các sản phẩm khác làm từ cao su (05.6.1.2)

- Ghim, ghim an toàn, kim khâu, kim may, dụng cụ xâu kim (05.6.1.2)

- Mũ bảo hiểm dùng trong thể thao (09.2.2.1)

- Các đồ bảo hiểm dùng trong thể thao như áo phao, găng tay đấm bốc, thắt lưng, đệm cơ thể (09.2.2.1).

- Khăn giấy (13.1.2).

- Đồng hồ đeo tay, trang sức, kẹp cà vạt, cổ tay áo (13.2.1.1)

- Gậy đi bộ, ba toong, ô, lọng, quạt, móc chìa khóa (13.2.9.1)

03.1.3.2 Phụ kiện quần áo

Bao gồm:

Kim khâu, sợi dệt kim và các phụ kiện để làm cho quần áo như khóa, nút, đinh tán, khóa kéo, ruy băng, dây buộc, đồ trang trí...

03.1.4 Giặt là, sửa chữa, thuê quần áo

Bao gồm:

- Giặt khô, giặt ướt và nhuộm đồ may mặc;

- Mạng, vá, sửa chữa và thay thế đồ may mặc;

- Thuê đồ may mặc.

Bao gồm tổng giá trị dịch vụ sửa chữa (tức là cả giá trị lao động và giá trị nguyên vật liệu).

Loại trừ:

- Vật liệu, sợi, phụ kiện... do các hộ gia đình mua để tự sửa chữa (03.1.1) hoặc (03.1.3); Sửa chữa đồ dùng gia đình và hàng dệt gia dụng khác (05.2.0); Giặt khô, giặt ướt, nhuộm và thuê vải lanh gia đình và hàng dệt gia dụng khác (05.6.2).

03.1.4.1 Giặt là quần áo

Bao gồm:

- Giặt khô, giặt ướt và nhuộm đồ dệt.

Loại trừ:

- Giặt khô, giặt ướt và nhuộm, cho thuê đồ dệt gia đình và các sản phẩm vải lanh khác (05.6.2.2)

03.1.4.2 Sửa chữa, thuê quần áo

Bao gồm:

- Mạng, vá, sửa chữa và thay thế đồ may mặc.

- Thuê đồ may mặc.

Cũng bao gồm:

- Tổng giá trị dịch vụ sửa chữa (tức là cả giá trị lao động và giá trị nguyên vật liệu).

Loại trừ:

- Nguyên vật liệu, kim, chỉ, phụ kiện được hộ gia đình mua để tự sửa (03.1.1.0) hoặc (03.1.3.2)

- Sửa đồ dệt gia đình và tấm phủ dùng trong gia đình (05.2.0.4)

03.2 Giày dép

03.2.1 Giày dép

Bao gồm:

- Tất cả các loại giày dép cho nam, nữ, trẻ em và trẻ sơ sinh (dưới 13 tuổi) đóng sẵn hoặc đóng theo yêu cầu bao gồm giày dép thể thao phù hợp cho sử dụng hàng ngày hoặc giải trí (giày chạy, giày ten-nis, bóng rổ, thuyền...).

- Giày kiểu quân đội và các đồ tương tự; dây giày, các bộ phận như quai, đế..., do các hộ gia đình mua để tự sửa chữa.

Loại trừ:

- Giày trẻ em làm bằng vật liệu dệt (03.1.2); kem đánh bóng, xi và các đồ khác dùng trong làm sạch giày (05.6.1); giày chỉnh hình (06.1.3); giày cho các trò chơi chuyên biệt (giày trượt tuyết, giày bóng đá, giày chơi golf và các loại giày để lắp vào lưỡi trượt tuyết, con lăn, đinh tán, gai...) (09.2.2); các đồ dùng bảo vệ khác dùng trong thể thao (09.2.2).

03.2.1.1 Giày dép cho nam

Bao gồm:

- Tất cả các loại giày dép cho nam giới, đóng sẵn hoặc đóng theo yêu cầu.

Cũng bao gồm:

- Giày kiểu quân đội và các loại tương tự;

- Dây giày;

- Các bộ phận của giày dép, như đế giày, lót giày..., được các hộ gia đình mua để tự sửa chữa

- Giày dép thể thao đi ngày hoặc các dịp giải trí (giày chạy bộ, đa năng, tennis, bóng rổ, bơi thuyền,...)

Loại trừ:

- Làm sạch, sửa chữa và cho thuê giày dép (03.2.2.0);

- Kem đánh bóng, xi và các đồ khác dùng trong làm sạch giày (05.6.1.0);

- Giày chỉnh hình (06.1.3.2);

- Giày dùng cho thể thao chuyên biệt (giày trượt tuyết, giày bóng đá, giày golf và các loại giày để lắp vào lưỡi trượt tuyết, con lăn, đinh tán, gai...) (09.2.2.1);

- Các đồ dùng bảo vệ khác dùng trong thể thao (09.2.2.1).

03.2.1.2 Giày dép cho nữ

Bao gồm:

Tất cả các loại giày dép cho nữ giới, đóng sẵn hoặc đóng theo yêu cầu.

Cũng bao gồm:

- Giày kiểu quân đội và các loại tương tự;

- Dây giày;

- Các bộ phận của giày dép, như đế giày, lót giày..., được các hộ gia đình mua để tự sửa chữa;

- Giày dép thể thao đi ngày hoặc các dịp giải trí (giày chạy bộ, đa năng, tennis, bóng rổ, bơi thuyền,...);

- Giày không phân biệt giới tính.

Loại trừ:

- Làm sạch, sửa chữa và cho thuê giày dép (03.2.2.0);

- Kem đánh bóng, xi và các đồ khác dùng trong làm sạch giày (05.6.1.0);

- Giày chỉnh hình (06.1.3.2);

- Giày dùng cho thể thao chuyên biệt (giày trượt tuyết, giày bóng đá, giày chơi golf và các loại giày để lắp vào lưỡi trượt tuyết, con lăn, đinh tán, gai...) (09.2.2.1);

- Các đồ dùng bảo vệ khác dùng trong thể thao (09.2.2.1).

03.2.1.3 Giày dép cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Bao gồm:

Tất cả các loại giày dép cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (dưới 13 tuổi), đóng sẵn hoặc đóng theo yêu cầu.

Cũng bao gồm:

- Giày kiểu quân đội và các loại tương tự;

- Dây giày;

- Các bộ phận của giày dép, như đế giày, lót giày..., được các hộ gia đình mua để tự sửa chữa.

- Giày dép thể thao đi ngày hoặc các dịp giải trí (giày chạy bộ, đa năng, tennis, bóng rổ, bơi thuyền,...).

Loại trừ:

- Làm sạch, sửa chữa và cho thuê giày dép (03.2.2.0);

- Đồ trẻ em làm bằng sợi dệt (03.1.2);

- Kem đánh bóng, xi và các đồ khác dùng làm sạch giày (05.6.1.0);

- Giày chỉnh hình (06.1.3.2);

- Giày dùng cho thể thao chuyên biệt (giày trượt tuyết, giày bóng đá, giày chơi golf và các loại giày để lắp vào lưỡi trượt tuyết, con lăn, đinh tán, gai...) (09.2.2.1);

- Các đồ dùng bảo vệ khác dùng trong thể thao (09.2.2.1).

03.2.2 Giặt, sửa chữa, thuê giày dép

Bao gồm:

- Sửa giày dép;

- Làm sạch giày;

- Thuê giày dép.

Bao gồm: Tổng chi phí dịch vụ sửa giày (tức là cả chi phí lao động và chi phí nguyên vật liệu).

Loại trừ:

- Chi tiết giày dép như đế, quai... được hộ gia đình mua để tự sửa chữa (03.2.1); kem, xi đánh giày và các chế phẩm làm sạch giày khác (05.6.1); sửa chữa (09.4.4) hoặc thuê (09.4.6) các loại giày chuyên biệt cho từng trò chơi (giày trượt tuyết, giày đá bóng, giày chơi golf và các loại giày lắp vào lưỡi trượt băng, con lăn, đinh tán, gai...).

03.2.2.0 Giặt, sửa chữa, thuê giày dép

Bao gồm:

- Sửa giày dép;

- Làm sạch giày;

- Thuê giày dép.

Bao gồm: Tổng chi phí dịch vụ sửa giày (tức là cả chi phí lao động và chi phí nguyên vật liệu)

Loại trừ:

- Chi tiết giày dép như đế, quai... được hộ gia đình mua để tự sửa chữa (03.2.1);

- Kem, xi đánh giày và các chế phẩm làm sạch giày khác (05.6.1);

- Sửa chữa các loại giày chuyên biệt cho từng trò chơi (giày trượt tuyết, con lăn, đinh tán, gai (09.4.4.0);

- Thuê giày sử dụng cho các mục đích cụ thể (giày trượt tuyết, giày đá bóng, giày chơi golf và các loại giày lắp vào lưỡi trượt băng, con lăn, đinh tán, gai,...) (09.4.6.0)

04 NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, GA VÀ CÁC NHIÊN LIỆU KHÁC

04.1 Tiền thuê nhà thực tế

Thông thường tiền thuê nhà bao gồm khoản chi cho sử dụng đất mà tài sản nằm trên đó, nơi nhà được dựng, các hệ thống đường ống lò sưởi, máy bơm, ánh sáng... và trong trường hợp nhà ở được trang trí.

Tiền thuê cũng bao gồm thanh toán cho sử dụng gara làm chỗ đỗ xe có nối liền với nhà ở.

Gara không cần phải liền kề với nhà ở hoặc phải được cho thuê từ cùng một chủ.

Tiền thuê không bao gồm khoản thanh toán cho sử dụng gara hoặc nơi đỗ xe không gắn với nhà ở (07.2.4). Hoặc chúng không bao gồm các khoản phí cho cung cấp nước (04.4.1), thu gom rác thải (04.4.2), và thu gom rác thải cống rãnh (04.4.3); phí trông coi, làm vườn, làm sạch cầu thang, hệ thống sưởi và ánh sáng, bảo dưỡng thang máy và thu gom rác thải ở các tòa nhà chung cư (04.4.4); phí điện (04.5.1), phí ga (04.5.2); phí cung cấp hơi và nước nóng do cơ quan cấp nước địa phương cung cấp (04.5.5).

04.1.1 Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà hoặc người thuê phụ ở có đồ đạc hoặc không có đồ đạc như là nơi trú ngụ chính của họ.

- Do các hộ gia đình thanh toán khi ở một phòng tại khách sạn, tại các con tàu như là nơi ở chính của họ.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp chỗ ở của các cơ sở giáo dục và các ký túc xá (11.2.0) và của các nhà dưỡng lão (13.3.0).

04.1.1.0 Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà chi trả

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà thực tế do người thuê nhà hoặc người thuê phụ ở có đồ đạc hoặc không có đồ đạc như là nơi trú ngụ chính của họ.

- Do các hộ gia đình thanh toán khi ở một phòng tại khách sạn, tại các con tàu như là nơi ở chính của họ.

Loại trừ:

- Phí ga-ra (04.1.2.2)

- Dịch vụ cung cấp chỗ ở của các cơ sở giáo dục và các ký túc xá (11.2.0.9)

- Các nhà dưỡng lão (13.3.0.2)

- Thuê một tháng hoặc ít hơn (11.2.0.1)

04.1.2 Tiền thuê thực tế khác

Bao gồm:

- Tiền thuê thực tế do người thuê trả cho người khác ở;

- Tiền thuê đất, thuê vườn hoặc tương tự;

- Tiền thuê kho chứa đồ tự quản;

- Tiền thuê ga-ra.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp chỗ ở tại các trung tâm hoặc làng vui chơi, lễ hội (11.2.0).

04.1.2.1 Tiền thuê nhà do người thuê chi trả cho người thuê chính thức

Bao gồm:

- Tiền thuê thực tế trả cho người khác ở.

Loại trừ:

- Dịch vụ cung cấp chỗ ở tại các trung tâm hoặc làng vui chơi, lễ hội (11.2.0.2)

04.1.2.2 Tiền thuê gara và thuê khác do người thuê chi trả

Tiền thuê bao gồm thanh toán cho việc sử dụng gara làm chỗ đỗ xe gắn liền với nhà ở. Gara không nhất thiết phải liền kề với nơi ở hoặc được cho thuê từ cùng một chủ.

Bao gồm:

- Tiền thuê đất, vườn hoặc các thứ tương tự;

- Thuê kho chứa đồ tự quản (Các kho chứa đồ không nhất thiết phải liền kề với nơi ở hoặc được cho thuê từ cùng một chủ).

Loại trừ:

- Thanh toán cho việc sử dụng gara hoặc bãi đỗ xe không cung cấp chỗ đỗ xe liền với nhà ở (07.2.4.1)

- Cất giữ lâu dài đồ đạc và các vật cá nhân khác (07.4.9.1)

04.2 Tiền thuê nhà ước tính

Phạm vi xem (04.1) ở trên.

04.2.1 Tiền thuê nhà ước tính của chủ sở hữu

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà ước tính của người chủ cho nơi ở của mình.

04.2.1.0 Tiền thuê nhà ước tính của chủ sở hữu

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà ước tính của người chủ cho nơi ở của mình.

04.2.2 Tiền thuê ước tính khác

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà ước tính của người cư trú phụ;

- Tiền thuê ước tính của hộ gia đình phải trả sau khi giảm trừ hoặc được ở miễn phí.

04.2.2.0 Tiền thuê ước tính khác

Bao gồm:

- Tiền thuê nhà ước tính của người cư trú phụ;

- Tiền thuê ước tính của hộ gia đình phải trả sau khi giảm trừ hoặc được ở miễn phí.

04.3 Sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở

Bảo dưỡng và sữa chữa nhà được phân biệt theo 2 tiêu chí: trước tiên, chúng là những hoạt động được tiến hành đều đặn nhằm duy trì nhà ở ở trạng thái tốt; thứ hai, chúng không thay đổi chức năng của nhà ở, diện tích hay cuộc sống. Có 2 loại sửa chữa và bảo dưỡng nhà ở: sửa chữa nhỏ như trang trí nội thất và lắp đặt thường được tiến hành bởi cả người chủ và người thuê; sửa chữa lớn như xây lại tường, thay mái và chỉ được thực hiện bởi chủ nhà. Chỉ các chi phí nguyên vật liệu và dịch vụ mà chủ nhà hay người thuê nhà phải chi cho sửa chữa bảo dưỡng nhỏ là một phần của chi tiêu cá nhân hộ gia đình. Các chi phí về vật liệu và dịch vụ mà người chủ nhà trả cho sửa chữa lớn không phải là chi tiêu cá nhân hộ gia đình. Mua vật liệu của người thuê hoặc chủ nhà để tự sửa chữa cần được xếp vào (04.3.1). Nếu người thuê hoặc chủ nhà thuê một công ty để thực hiện sửa chữa bảo

dưỡng, tổng giá trị dịch vụ, gồm cả tiền nguyên vật liệu, cần tham khảo mã (04.3.2).

04.3.1 Vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng nhà ở

Bao gồm:

- Sản phẩm và vật liệu, như sơn và vecni, kết xuất đồ họa, giấy dán tường, vải phủ tường, khung cửa sổ, thạch cao, xi măng, bột xốp, bột nhão nền... đã mua cho bảo trì và sửa chữa nhỏ;

- Các ống nước nhỏ (ống, vòi, khớp nối,..), vật liệu làm bề mặt (sành, gốm gạch,...), bàn chải và chà nhám cho sơn, sơn dầu và giấy dán tường;

- Thảm lắp và gạch lát sàn;

- Phụ kiện cửa, ổ cắm điện, dây điện.

Loại trừ:

- Dụng cụ cầm tay và bóng đèn (05.5.2); Chổi, bàn chải chà, bàn chải bụi và các sản phẩm làm sạch (05.6.1);

- Sản phẩm, vật liệu và đồ đạc dùng để bảo dưỡng và sửa chữa lớn (tiêu dùng trung gian) hoặc để mở rộng và chuyển đổi nhà ở (hình thành vốn).

04.3.1.0 Vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng nhà ở

Bao gồm:

- Sản phẩm và vật liệu, như sơn và vecni, đồ họa, giấy dán tường, vải phủ tường, khung cửa sổ, thạch cao, xi măng, bột xốp, bột nhão nền,..., đã mua cho bảo trì và sửa chữa nhỏ;

- Các ống nước nhỏ (ống, vòi, khớp nối,...), vật liệu làm bề mặt (sàn, gốm gạch,...), bàn chải và chà nhám cho sơn, sơn dầu và giấy dán tường;

- Thảm lắp và vải sơn phủ sàn;

- Phụ kiện cửa, ổ cắm điện, dây điện.

Loại trừ:

- Dụng cụ cầm tay và bóng đèn (05.5.2.1; 05.5.2.2);

- Chổi, bàn chải chà, bàn chải bụi và các sản phẩm làm sạch (05.6.1.0);

- Sản phẩm, vật liệu và đồ đạc dùng để bảo dưỡng và sửa chữa lớn (tiêu dùng trung gian) hoặc để mở rộng và chuyển đổi nhà ở (hình thành vốn).

04.3.2 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở

Bao gồm:

- Dịch vụ của thợ bơm nước, thợ điện, thợ cắt kính, thợ mộc, sơn, trang trí, đánh bóng sàn... tham gia vào sửa chữa, bảo trì nhỏ;

- Dịch vụ sắp xếp, cắt thảm trải sàn;

Cũng bao gồm:

- Tổng giá trị dịch vụ (tức là cả chi phí nhân công và vật liệu)

Loại trừ:

Mua riêng vật liệu của hộ gia đình để tự sửa chữa (04.3.1); dịch vụ sửa chữa và bảo trì lớn (tiêu dùng trung gian) hoặc mở rộng và thay đổi nhà ở (hình thành vốn).

04.3.2.0 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở

Bao gồm:

- Dịch vụ của thợ bơm nước, thợ điện, thợ cắt kính, thợ mộc, sơn, trang trí, đánh bóng sàn... tham gia vào sửa chữa, bảo trì nhỏ;

- Dịch vụ sắp xếp, cắt thảm trải sàn;

Cũng bao gồm:

- Tổng giá trị dịch vụ (tức là cả chi phí nhân công và vật liệu)

Loại trừ:

- Mua riêng vật liệu của hộ gia đình để tự sửa chữa (04.3.1.0); dịch vụ sửa chữa và bảo trì lớn (tiêu dùng trung gian) hoặc mở rộng và thay đổi nhà ở (hình thành vốn).

04.4 Cung cấp nước và các dịch vụ khác có liên quan đến nhà ở

04.4.1 Cung cấp nước

Bao gồm:

- Cung cấp nước.

Cũng bao gồm:

- Chi phí liên quan như thuê đồng hồ, đọc đồng hồ, cột để đồng hồ..

Loại trừ:

- Nước uống bán trong chai hoặc thùng chứa (01.9.3); nước nóng hoặc hơi nước mua từ nhà máy hơi nước thành phố (04.5.5).

04.4.1.1 Cung cấp nước qua hệ thống mạng lưới

Bao gồm:

- Tất cả các chi phí trong hóa đơn mà hộ gia đình trả, bao gồm lắp đặt và thuê đồng hồ, phí theo dung lượng hay phí cố định phải trả cho lượng nước đã dùng, trừ hơi nước và nước nóng (trên cơ sở phí và hợp đồng).

Cũng bao gồm:

- Chi phí liên quan như thuê đồng hồ, đọc đồng hồ, phí dùng hàng tháng...

Loại trừ:

- Nước uống đóng trong chai hoặc thùng chứa (01.9.3.1)

- Hơi nước hoặc nước nóng mua từ nhà máy nước nóng thành phố (04.5.5.0)

04.4.1.2 Cung cấp nước qua hệ thống cơ sở

Bao gồm:

- Dịch vụ trả cho các đài phun nước công cộng và cho các nhà cung cấp nước (bằng tec, bằng xe...).

Loại trừ:

- Nước uống bán trong chai hoặc bình chứa (01.9.3.1)

04.4.2 Thu gom rác thải

Bao gồm:

- Thu gom rác thải và nước thải.

- Phí tái chế hộ gia đình phải trả.

04.4.2.0 Thu gom rác thải

Bao gồm:

- Thu gom rác thải và nước thải.

- Phí tái chế hộ gia đình phải trả.

04.4.3 Thu gom rác, nước thải cống rãnh

Bao gồm:

- Thu gom nước thải, làm sạch bãi rác, bãi thải.

04.4.3.1 Thu gom rác, nước cống rãnh thông qua hệ thống thoát nước

Bao gồm:

- Phí hoặc thuế về nước thải trả cho nhà cung cấp nước hoặc cơ quan vệ sinh để thu gom, vận chuyển, xử lí rác thải lỏng (phân, nước rác) thông qua hệ thống cống thải.

04.4.3.2 Thu gom rác cống rãnh thông qua cơ sở vệ sinh

Bao gồm:

- Phí dịch vụ trả cho làm sạch rác thải lỏng (phân, nước rác) từ hệ thống vệ sinh tại chỗ (hố xí, bể tự hoại, hố ngâm) và làm sạch chúng;

- Tiền trả cho toa let công cộng/thương mại.

04.4.4 Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở chưa phân vào đâu.

Bao gồm:

- Phí đồng sở hữu cho dịch vụ trông giữ, làm vườn, lau cầu thang, hệ thống sưởi ấm, ánh sáng, bảo trì thang máy, khu vực đổ rác, làm sạch bể bơi... ở các tòa chung cư;

- Dịch vụ an ninh.

Loại trừ:

- Dịch vụ hộ gia đình như lau cửa sổ, diệt côn trùng, diệt sâu bọ (05.6.2); vệ sĩ (13.4.0).

04.4.4.1 Phí bảo dưỡng các tòa nhà chung cư

Bao gồm:

- Phí đồng sở hữu cho dịch vụ trông giữ, làm vườn, lau cầu thang, hệ thống sưởi ấm, ánh sáng, bảo trì thang máy, khu vực đổ rác, làm sạch bể bơi... ở các tòa chung cư.

Loại trừ:

- Dịch vụ hộ gia đình như làm sạch cửa sổ, diệt côn trùng, diệt sâu bọ (05.6.2.9)

- Vệ sĩ (13.4.0.0).

04.4.4.2 Dịch vụ an ninh

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo vệ.

Loại trừ:

- Vệ sĩ (13.4.0.0).

04.4.4.9 Dịch vụ khác liên quan đến nhà ở

Bao gồm:

- Làm sạch đường, vỉa hè và nạo ống khói.

04.5 Điện, ga và nhiên liệu khác

04.5.1 Điện sinh hoạt

Bao gồm:

- Điện từ tất cả các nguồn.

Cũng bao gồm:

- Các chi phí liên quan như thuê công tơ, đọc công tơ, phí dùng thường xuyên...

04.5.1.0 Điện sinh hoạt

Bao gồm:

- Điện từ tất cả các nguồn.

Cũng bao gồm:

- Các chi phí liên quan như thuê công tơ, đọc công tơ, phí dùng thường xuyên...

Loại trừ:

- Chi phí tự sản xuất năng lượng mặt trời (04.5.5.0)

04.5.2 Ga

Bao gồm:

- Ga tự nhiên và ga qua đường ống;
- Hidro-cac-bon hóa lỏng (butane, propane,...);

Cũng bao gồm:

- Chi phí liên quan như thuê công tơ, đọc công tơ, thuê hoặc mua thùng đựng, phí sử dụng thường xuyên...

04.5.2.1 Khí ga tự nhiên và ga cung cấp qua đường ống

Bao gồm:

- Ga tự nhiên và ga được vận chuyển qua hệ thống ống ga.

Bao gồm:

- Chi phí liên quan như thuê đồng hồ, đọc đồng hồ, phí sử dụng thường xuyên...

04.5.2.2 Ga đóng bình

Bao gồm:

- Hydro-cac-bon hóa lỏng (butane, propane...) được vận chuyển trong các bình,
- Các chi phí liên quan như thuê hoặc mua bình chứa...

Loại trừ:

- Ga cắm trại trong bình ít hơn 50 kg (09.2.2.2)

04.5.3 Dầu hỏa và nhiên liệu lỏng khác

Bao gồm:

- Dầu nhiên liệu dùng để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm;
- Nhiên liệu sinh học dùng trong nhà;
- Rượu làm nhiên liệu.

Loại trừ:

- Nhiên liệu lỏng dùng cho vận tải (07.2.2).

04.5.3.0 Dầu hỏa và nhiên liệu lỏng khác

Bao gồm:

- Dầu nhiên liệu dùng để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm;
- Nhiên liệu sinh học dùng trong nhà;
- Rượu làm nhiên liệu.

Loại trừ:

- Nhiên liệu lỏng dùng trong vận tải (07.2.2).

04.5.4 Nhiên liệu rắn

Bao gồm:

- Than, than cốc, than bánh, than củi, củi, than bùn và những thứ tương tự, sinh khối (vỏ lúa mì, vỏ hạt...) và phân động vật khô.

04.5.4.1 Than, than bùn và than bánh

Bao gồm:

- Than;
- Than bánh;
- Than bùn;
- Than bùn đóng bánh.

04.5.4.2 Củi

Bao gồm:

- Gỗ nhiên liệu thành dạng khúc, thanh, cành, bó hoặc dạng tương tự;
- Gỗ bào mỏng hoặc dạng hạt;
- Mùn cưa, phế liệu gỗ, vỏ bào chưa đóng ép.

04.5.4.3 Than củi

Bao gồm than kết tụ hay không kết tụ, ở dạng khối, dạng que hoặc dạng hạt, dạng bột, hay được trộn với dầu hắc hoặc chất khác thành than bánh, quả than hay tấm...

Bao gồm:

- Than củi từ vỏ hạt.

04.5.4.9 Nhiên liệu rắn khác

Bao gồm:

- Than cốc;
- Than bánh khác;
- Nhiên liệu rắn dùng cho tiệc nướng ngoài trời;
- Sinh khối (lúa mì, vỏ hạt...) phân động vật khô;
- Mùn cưa, phế liệu gỗ, vỏ bào được đóng thành dạng hạt, dạng bánh hoặc dạng tương tự.

04.5.5 Năng lượng khác

Bao gồm:

- Hơi nước và nước nóng mua từ các nhà máy hơi nước của địa phương;
- Chi phí cho năng lượng mặt trời tự sản xuất;

Cũng bao gồm:

- Các chi phí liên quan như thuê công tơ, đọc công tơ, phí dùng thường xuyên,...
- Đá dùng làm mát hoặc đông lạnh.

04.5.5.0 Năng lượng làm mát và làm nóng khác

Bao gồm:

- Hơi nước và nước nóng mua từ các nhà máy hơi nước của địa phương;

- Chi phí cho năng lượng mặt trời tự sản xuất;

Cũng bao gồm:

- Các chi phí liên quan như thuê công tơ, đọc công tơ, phí định kỳ...

- Đá dùng làm mát hoặc đông lạnh.

05 ĐỒ ĐẠC, THIẾT BỊ GIA ĐÌNH VÀ BẢO DƯỠNG ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH

05.1 Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà

05.1.1 Đồ đạc và đồ dùng trong nhà, thảm trải sàn nhà

Bao gồm:

- Ghế sofa, ghế dài, bàn, ghế tựa, tủ, ngăn kéo và giá sách;

- Thiết bị chiếu sáng như đèn trần, đèn tiêu chuẩn, đèn tròn và đèn ngủ;

- Tranh ảnh, tác phẩm điêu khắc, khắc, tấm thảm và các đồ nghệ thuật khác bao gồm bản chép tác phẩm nghệ thuật và đồ trang trí khác;

- Màn hình, ngăn xếp gấp và các đồ trang trí khác;

- Vận chuyển và lắp đặt khi có sử dụng dịch vụ và nếu không tách riêng hóa đơn; đệm cơ, đệm, phòng tắm, đồ cho trẻ sơ sinh như nôi, ghế ăn và thảm chơi; đồ làm vườn và cắm trại; gương, chân nến và nến.

Loại trừ:

- Giường ngủ và tấm che nắng (05.2.0); két sắt (05.3.1); đồ trang trí bằng kính và gốm (05.4.0); đồng hồ treo tường (13.2.1); nhiệt kế và áp kế treo tường (13.2.9); xe đẩy (13.2.9); tác phẩm nghệ thuật với mục đích lưu trữ giá trị (hình thành vốn); vận chuyển và lắp đặt thảm, đồ đạc khác và đồ trang trí khác nếu hóa đơn được tách rời (07.4.9).

05.1.1.1 Giường tủ bàn ghế trong nhà

Bao gồm:

- Ghế so-fa, ghế dài, bàn, ghế tựa, tủ, ngăn kéo và giá sách;

- Giường, nệm, nệm cơ, chiếu (tatamis), tủ quần áo, bàn cạnh giường ngủ;

- Bàn ghế bếp, tủ chén bát;

- Đồ nội thất chủ yếu dùng cho phòng tắm.

Loại trừ:

- Đồ cổ được mua chủ yếu với mục đích lưu giữ giá trị (hình thành vốn), giường tầng trẻ em.

- Đồ nội thất như nôi, ghế ăn và thảm chơi (05.1.1.9).

- Sửa chữa và thuê đồ dùng gia đình (05.1.2.0).

05.1.1.2 Đồ làm vườn và cắm trại

Bao gồm:

- Đồ dùng cho làm vườn;

- Nhà làm vườn nhỏ để lưu các máy móc và dụng cụ làm vườn;

- Đồ cắm trại.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê đồ làm vườn và cắm trại (05.1.2.0).

05.1.1.3 Thiết bị chiếu sáng

Bao gồm:

- Thiết bị chiếu sáng như đèn trần, đèn tiêu chuẩn, đèn tròn và đèn ngủ.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê thiết bị chiếu sáng (05.1.2.0).

05.1.1.9 Thảm trải sàn nhà và đồ đạc, đồ dùng trong nhà khác

Bao gồm:

- Thảm trải sàn;

- Giường tầng, đồ cho trẻ nhỏ như nôi, ghế ăn, thảm chơi;

- Tranh ảnh, tác phẩm điêu khắc, khắc, tấm thảm và các đồ nghệ thuật khác bao gồm bản chép tác phẩm nghệ thuật và đồ trang trí khác;

- Màn hình, ngăn xếp gấp, mành, gương, bầu nến, nến;

- Vật liệu trang trí cho vườn.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê thảm, các đồ đạc khác và đồ trang trí khác (05.1.2.0)

- Giường ngủ và mành chống nắng (05.2.0.9)

- Két sắt (05.3.1.9)

- Đồ trang trí bằng gốm và thủy tinh (05.4.0.1)

- Đồng hồ treo tường (13.2.1.1)

- Xe đẩy (13.2.9.1)

- Nhiệt kế và áp kế treo tường (13.2.9.1)

- Tác phẩm nghệ thuật đòi hỏi lưu trữ giá trị ban đầu (hình thành vốn)

- Thảm và gạch lát sàn (04.3.1.0).

05.1.2 Sửa chữa, thuê đồ dùng gia đình và thảm trải sàn

Bao gồm:

- Sửa chữa đồ đạc, đồ trang trí và thảm;

Bao gồm: tổng giá trị dịch vụ (tức là cả chi phí nhân công và chi phí vật liệu);

- Phục chế các tác phẩm nghệ thuật, đồ cổ và thảm trải sàn cổ ngoài việc đảm bảo giữ nguyên giá trị ban đầu (hình thành vốn);

- Phí thuê đồ đạc, đồ trang trí và thảm.

Loại trừ:

- Mua riêng vật liệu của các hộ gia đình để tự sửa chữa (05.1.1); giặt khô và giặt thảm (05.6.2.2)

- Lắp đặt và sửa chữa thảm, linoleum và các lớp phủ sàn khác (04.3.2).

05.1.2.0 Sửa chữa, thuê đồ dùng gia đình và thảm trải sàn

Bao gồm:

- Sửa chữa đồ đạc, đồ trang trí và thảm;

Bao gồm: tổng giá trị dịch vụ (tức là cả chi phí nhân công và chi phí vật liệu);

- Phục chế các tác phẩm nghệ thuật, đồ cổ và thảm trải sàn cổ ngoài việc đảm bảo giữ nguyên giá trị ban đầu (hình thành vốn);

- Phí thuê đồ đạc, đồ trang trí và thảm.

Loại trừ:

- Mua riêng vật liệu của các hộ gia đình để tự sửa chữa (05.1.1); giặt khô và giặt thảm (05.6.2.2)

- Lắp đặt và sửa chữa thảm, vải sơn lót sàn và các lớp phủ sàn khác (04.3.2.0).

05.2 Đồ dệt dùng cho hộ gia đình

05.2.0 Đồ dệt dùng cho hộ gia đình

Bao gồm:

- Vải trang trí, vật liệu rèm, rèm cửa, màn cửa đôi, võng và vải rèm;

- Giường như chăn cuộn, gối, và võng;

- Khăn trải giường, gối, chăn, túi đi du lịch, bàn ghế và màn chống muỗi;

- Khăn trải bàn và khăn tắm, khăn ăn, khăn mặt;

- Các hàng dệt gia dụng khác như túi mua sắm, túi giặt, túi giày, túi đựng quần áo và đồ gỗ, cờ, tấm che nắng,...

- Sửa chữa các vật phẩm đó;

- Vải mua theo mảnh; vải dầu; thảm phòng tắm, thảm ngồi và thảm cửa, chi phí vật liệu may đo đồ dệt gia đình.

Loại trừ:

- Tấm phủ tường bằng vải (04.3.1); thảm trang trí (05.1.1); tấm phủ sàn như thảm lỏng (05.1.2); chăn điện (05.3.2); tấm phủ ôtô, xe máy... (07.2.1);

- Nệm không khí và túi ngủ (09.2.2).

05.2.0.1 Đồ vải trang trí nhà và rèm cửa

Bao gồm:

- Vải dệt trang trí, nguyên liệu làm rèm, rèm, rèm đôi, mái hiên, rèm cửa chính và rèm vải.

Loại trừ:

- Sửa chữa đồ dệt trang trí và rèm cửa, may đo rèm cửa (05.2.0.4).

05.2.0.2 Chăn, màn, ga, gối

Bao gồm:

- Khăn trải giường, vỏ gối, chăn, túi đi du lịch, tấm nệm và màn chống muỗi.

Loại trừ:

- Nệm hơi và túi ngủ (09.2.2.2)

- Sửa chữa và may đo tấm trải giường (05.2.0.4)

- Chăn điện (05.3.2.9).

05.2.0.3 Khăn trải bàn và khăn tắm

Bao gồm:

- Khăn trải bàn và khăn tắm như khăn phủ bàn, khăn ăn, khăn mặt.

Loại trừ:

- Sửa chữa và may đo khăn trải bàn và khăn tắm (05.2.0.4).

05.2.0.4 Sửa chữa, may đo các đồ vải gia dụng

Bao gồm:

- Sửa chữa đồ dệt gia dụng;
- Dịch vụ may đo đồ dệt gia dụng.

05.2.0.9 Hàng dệt dùng cho hộ gia đình khác

Bao gồm:

- Các đồ dệt gia dụng khác như túi mua sắm, túi giặt, túi giày, túi phủ quần áo và đồ nội thất, cờ, chống nắng,...

Cũng bao gồm:

- Vải mua theo mảnh;
- Vải dầu;
- Thảm phòng tắm, thảm chùi chân và rèm treo cửa ra vào.

Loại trừ:

- Sửa chữa và may đo các hàng dệt gia dụng khác (05.2.0.4)
- Tấm phủ ôtô, xe máy... (07.2.1.3).

05.3 Thiết bị gia dụng

05.3.1 Thiết bị gia dụng loại lớn dùng điện hoặc không dùng điện

Bao gồm:

- Tủ lạnh, tủ đông;
- Máy giặt, máy sấy, thùng sấy, máy rửa bát, máy ép và máy là;
- Nồi, máy xay nhuyễn, lò nướng và lò vi sóng;
- Máy điều hòa không khí, máy làm ẩm, máy sưởi không gian, máy nước nóng, máy thở và máy mũ chụp làm khô;
- Máy hút bụi, máy làm sạch bằng hơi nước, máy dọn dẹp thảm, tẩy, tráng và đánh bóng sàn;

- Các thiết bị gia dụng lớn khác như két sắt, máy may, máy dệt kim, máy lọc nước...

Cũng bao gồm:

- Cung cấp và lắp đặt các thiết bị khi có thể và khi không thể tách riêng hóa đơn. Loại trừ:

- Các thiết bị đó được xây dựng trong cấu trúc của tòa nhà (hình thành vốn).

- Sửa chữa các thiết bị trên (05.3.3).

05.3.1.1 Đồ dùng nhà bếp lớn

Bao gồm:

- Tủ lạnh và tủ lạnh đôi;

- Máy rửa bát;

- Bảng điện, bảng cảm ứng gas/dầu/gốm, lò nướng, máy xay nhuyễn, lò nướng điện/ga/bếp kết hợp lò vi sóng;

- Máy hút mùi.

Loại trừ:

- Sửa và thuê thiết bị nhà bếp lớn (05.3.3.0).

05.3.1.2 Máy giặt và thiết bị giặt khác

Bao gồm:

- Máy giặt, máy sấy, máy sấy trống, tủ sấy, bộ tản nhiệt sấy khô;

- Bàn là hay máng sấy điện.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê thiết bị giặt là (05.3.3.0).

05.3.1.3 Máy sưởi, điều hòa không khí

Bao gồm:

- Điều hòa không khí, máy làm ẩm, máy sưởi không gian, máy làm nước nóng và xông hơi.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê các thiết bị này (05.3.3.0).

05.3.1.4 Máy hút bụi và thiết bị làm sạch khác

Bao gồm:

- Máy hút bụi, máy làm sạch bằng hơi nước, máy giặt thảm và máy tẩy rửa, đánh bóng sàn.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê thiết bị làm sạch (05.3.3.0).

05.3.1.9 Thiết bị gia dụng lớn khác

Bao gồm:

Các thiết bị gia đình lớn khác như két sắt, máy may, máy dệt kim, máy lọc nước...

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê các thiết bị gia dụng lớn khác (05.3.3.0).

05.3.2 Thiết bị gia dụng nhỏ dùng điện

Bao gồm:

Máy xay cà phê, máy pha cà phê, máy ép nước quả, máy mở hộp, máy xay sinh tố, máy xay sinh tố có thiết bị làm nóng, máy cắt lát, máy trộn thức ăn, lò rán, nồi cơm điện, nồi ninh, bếp nướng thịt, dao, lò nướng bánh mỳ, máy làm kem, máy làm kem hoa quả, máy làm sữa chua, bàn là, ấm đun nước, quạt, chăn điện,..

Loại trừ:

- Đồ gia dụng nhỏ không dùng điện và đồ dùng nhà bếp (05.4.0); cân gia đình (05.4.0); cân trẻ em (13.1.2).

05.3.2.1 Thiết bị chế biến thực phẩm

Bao gồm:

- Máy đa chức năng, máy trộn thức ăn, máy trộn và máy trộn có thiết bị làm nóng;
- Máy cắt lát;
- Nồi cơm, nồi ninh.

Loại trừ:

- Sửa chữa, thuê dụng cụ chế biến thức ăn (05.3.3.0).

05.3.2.2 Máy pha cà phê, chè và các máy tương tự

Bao gồm:

- Máy pha cà phê;
- Máy pha chè;
- Nồi đun nước;
- Ấm.

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê máy pha cà phê, máy pha chè và các thiết bị tương tự (05.3.3.0).

05.3.2.3 Bàn là

Bao gồm:

- Bàn là điện.

Loại trừ:

- Máy là (05.3.1.2)
- Sửa chữa và thuê bàn là (05.3.3.0).

05.3.2.4 Dụng cụ nướng

Bao gồm:

- Lò nướng;
- Lò nướng san wich;
- Lò nướng thịt và cá.

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê lò nướng (05.3.3.0).

05.3.2.9 Thiết bị gia dụng nhỏ dùng điện khác

Bao gồm:

- Máy xay cà phê;
- Máy ép hoa quả;
- Dụng cụ mở hộp;
- Chảo rán;
- Dao;
- Máy làm kem;
- Máy làm sorbet;
- Máy làm sữa chua;
- Máy hâm ấm;
- Quạt;
- Chăn điện;
- Ca-me-ra giám sát....

Loại trừ:

- Sửa chữa, thuê các thiết bị gia dụng nhỏ có động cơ khác (05.3.3.0).

05.3.3 Sửa chữa hoặc thuê thiết bị gia dụng

Bao gồm:

- Sửa chữa thiết bị gia dụng.

Cũng bao gồm:

- Tổng chi phí (tức là cả chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu);
- Chi phí thuê thiết bị gia dụng lớn.

Loại trừ:

- Mua riêng vật liệu của hộ gia đình để tự sửa chữa (05.3.1).

05.3.3.0 Sửa chữa hoặc thuê thiết bị gia dụng

Bao gồm:

- Sửa chữa thiết bị gia dụng.

Cũng bao gồm:

- Tổng giá trị chi phí (tức là cả chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu);
- Chi phí thuê thiết bị gia dụng lớn.

Loại trừ:

- Mua riêng vật liệu của hộ gia đình để tự sửa chữa (05.3.1).

05.4 Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình

05.4.0 Đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình

Bao gồm:

- Đồ thủy tinh, đồ pha lê, đồ gốm sứ và đồ sành các loại dùng cho bàn ăn, nhà bếp, phòng tắm, nhà vệ sinh, văn phòng và trang trí trong nhà;
- Dao kéo, thìa dĩa... và đồ bạc;
- Đồ dùng nhà bếp không dùng điện bằng tất cả các vật liệu như chảo, nồi cơm điện, bếp lò, nồi áp suất, nồi chiên, máy xay cà phê, máy làm sạch, máy xay, máy làm nóng, cân gia đình và các thiết bị cơ khí khác;
- Các đồ gia dụng không dùng điện bằng mọi chất liệu như hộp đựng bánh mì, cà phê, gia vị... thùng rác, thùng đựng giấy bỏ, thùng giặt, hộp đựng tiền xách tay,

thùng sắt, hộp đựng khăn giấy, giá để chai lọ, bàn là, cầu là, hộp thư, phễu, khay đựng đá, phích chân không;

- Sửa chữa và thuê các đồ trên.

Loại trừ:

- Thiết bị chiếu sáng (05.1.1); đồ gia dụng dùng điện (05.3.1) hoặc (05.3.2); Dụng cụ để ăn bằng bìa (05.6.1); thiết bị cân cá nhân (13.1.2.1); gạt tàn (13.2.9.1).

05.4.0.1 Đồ dùng thủy tinh, pha lê và đồ dùng sành sứ

Bao gồm:

- Đồ thủy tinh, đồ pha lê, đồ gốm và đồ sứ các loại dùng cho bàn ăn, nhà bếp, phòng tắm, nhà vệ sinh, văn phòng và trang trí trong nhà;

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê đồ thủy tinh, đồ pha lê, đồ gốm và đồ sứ (05.4.0.4).

05.4.0.2 Dao, kéo, thìa, dĩa và đồ dùng bằng bạc

Bao gồm:

- Dao kéo, thìa dĩa...và đồ bạc.

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê đồ dao kéo, đồ đệm và đồ bạc (05.4.0.4).

05.4.0.3 Đồ dùng nhà bếp không dùng điện

Bao gồm:

- Dụng cụ nhà bếp không dùng điện của tất cả các vật liệu như nồi cơm, nồi áp suất, ấm nước,

- Chảo rán, máy xay cà phê, máy làm sạch, máy sấy, lò sưởi, cân gia đình và các dụng cụ cơ khí tương tự,

- Các vật dụng gia đình không dùng điện của tất cả các vật liệu như đồ đựng bánh mì, cà phê, gia vị..., thùng rác, thùng đựng giấy bỏ, giỏ giặt, hộp đựng tiền xách tay và thùng sắt, hộp đựng khăn giấy, kệ để chai lọ, bàn ủi, cầu là, hộp thư, bình cho ăn, phễu rót, bình thủy tinh và khay đựng đá, phích chân không.

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê đồ dùng và đồ dùng nhà bếp không dùng điện (05.4.0.4).

05.4.0.4 Sửa chữa, thuê đồ dùng thủy tinh, bộ đồ ăn và đồ dùng nhà bếp dùng trong gia đình

Bao gồm:

- Sửa chữa và cho thuê đồ thủy tinh, đồ pha lê, đồ gốm và đồ sứ, dao kéo, thìa, dĩa, đồ dùng nhà bếp bằng bạc và đồ dùng nhà bếp không dùng điện.

05.5 Dụng cụ, thiết bị gia dụng và làm vườn

05.5.1 Dụng cụ, thiết bị có động cơ

Bao gồm:

- Dụng cụ và thiết bị có động cơ như máy khoan điện, máy cưa, máy cưa và cắt tỉa, máy kéo trong vườn, máy cắt cỏ, máy xới, máy cày và máy bơm nước; tua vít điện.

- Sửa chữa các vật phẩm đó.

Bao gồm: Chi phí thuê máy móc và thiết bị tự làm.

05.5.1.1 Dụng cụ, thiết bị lớn có động cơ

Bao gồm:

- Khoan điện, máy cưa điện;

- Máy kéo vườn, cưa xích, máy kéo, máy cắt cỏ, lưỡi cắt cỏ, máy tỉa, máy trồng cây;

- Bơm nước;

- Khoan điện.

Loại trừ:

- Sửa chữa và thuê dụng cụ, thiết bị lớn có động cơ (05.5.1.2).

05.5.1.2 Sửa chữa, thuê dụng cụ có động cơ

Bao gồm:

- Sửa chữa và thuê dụng cụ, thiết bị nhỏ có động cơ.

05.5.2 Dụng cụ nhỏ không có động cơ và các đồ phụ tùng khác

Bao gồm:

- Dụng cụ cầm tay như cưa, búa, tuốc nơ vít, cờ lê, kìm, dao cắt tỉa, giũa và các lưỡi dao;

- Dụng cụ làm vườn như xe cút kít, bình tưới, ống, xẻng, bồ cào, liềm, và lưỡi hái;

- Thang và bậc thang;

- Phụ kiện cho bộ tản nhiệt và lò sưởi, các sản phẩm bằng kim loại khác cho nhà (rèm cửa, thảm, que, móc...) hoặc cho vườn (dây chuyền, lưới, cọc và các đoạn vòng để làm hàng rào và đường bao);

- Phụ kiện điện nhỏ như thiết bị chuyển mạch, bóng đèn điện, đèn huỳnh quang, đèn pin, đèn cầm tay, pin điện dùng chung, chuông báo động;

- Sửa chữa và thuê các dụng cụ nhỏ không có động cơ và các phụ kiện linh tinh.

05.5.2.1 Dụng cụ nhỏ không có động cơ

Bao gồm:

- Cưa, búa, tuốc nơ vít, cờ lê, kìm, dao cắt tỉa, bộ dao và các lưỡi;

- Máy cạo râu điện, xe cút kít, bình tưới, ống dẫn, xẻng, cào, dĩa, liềm và máy đào;

- Thang và bậc thang.

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê các dụng cụ nhỏ không có động cơ (05.5.2.9).

05.5.2.2 Dụng cụ nhỏ khác

Bao gồm:

- Phụ kiện cho bộ tản nhiệt và lò sưởi, các sản phẩm bằng kim loại khác cho nhà (rèm cửa, thảm, que, móc,...) hoặc cho vườn (dây chuyền, lưới, cọc và các đoạn vòng để làm hàng rào và đường ngăn);

- Phụ kiện điện nhỏ như bóng đèn điện, đèn huỳnh quang;

- Đèn pin, đèn cầm tay, pin điện phổ thông, chuông báo động;

Loại trừ:

- Sửa chữa hoặc thuê dụng cụ nhỏ (05.5.2.9)

- Phụ kiện cho cửa, ổ cắm điện, công tắc, dây điện (04.3.1.0).

05.5.2.9 Sửa chữa dụng cụ nhỏ không có động cơ và các đồ phụ tùng khác

Bao gồm:

- Sửa chữa các dụng cụ nhỏ không động cơ và các đồ khác.

05.6 Hàng hóa và dịch vụ dùng cho bảo dưỡng thường xuyên hộ gia đình

05.6.1 Đồ gia dụng không bền

Bao gồm:

- Các sản phẩm làm sạch và bảo dưỡng như xà phòng, bột giặt, chất rửa, bột tẩy rửa, chất tẩy rửa, thuốc tẩy khử trùng, chất làm mềm, chất xả, làm sạch cửa sổ,

sáp, chất đánh bóng, thuốc nhuộm, các chất khử trùng, các chất tẩy uế, thuốc diệt côn trùng, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và nước cất;

- Các sản phẩm làm sạch như chổi, chổi quét bụi, phất trần và bàn chải quét bụi, máy chùi rửa, khăn lau nước chè, thảm trải sàn, bọt biển gia dụng, chất tẩy rửa, búi thép và vải da lộn;

- Các sản phẩm giấy như bộ lọc, khăn trải bàn và khăn ăn, giấy nhà bếp, túi chân không và bộ đồ ăn bằng giấy, bao gồm màng nhôm và túi lót nhựa;

- Các vật dụng gia đình không bền khác như diêm, nến, đèn bấc, cồn, cặp quần áo, móc treo quần áo, ghim, ghim an toàn, kim may, kim đan, đinh, đinh mũ, đinh vít, đai ốc và bu lông, xẻng, máy giặt, keo và băng keo cho hộ gia đình, dây, gai và găng tay cao su;

- Chất đánh bóng, kem và các sản phẩm làm sạch giày khác; bình chữa cháy cho các hộ gia đình.

Loại trừ:

- Bàn chải và chà nhám cho sơn, véc ni và giấy dán tường (04.3.1); Bình chữa cháy cho thiết bị vận tải (07.2.1); Sản phẩm đặc biệt để làm sạch và bảo dưỡng thiết bị vận tải như sơn, chất tẩy rửa bằng crôm, chất kết niêm phong và đánh bóng thân xe (07.2.1); Các sản phẩm làm vườn phục vụ bảo tồn và trang trí khu vườn (09.3.1); Khăn tay giấy, giấy vệ sinh, xà phòng vệ sinh, bọt biển và các sản phẩm vệ sinh cá nhân khác (13.1.2); Điếu thuốc lá, xì gà và bật lửa và nhiên liệu nhẹ (13.2.9).

05.6.1.0 Đồ gia dụng không bền

Bao gồm:

- Bột giặt, nước rửa chén, nước rửa chén dùng cho máy, chất làm xốp, xả, loại bỏ vết bẩn;

- Chất tẩy rửa nói chung, sản phẩm làm sạch cửa sổ, rửa sàn, đánh bóng;

- Kem đánh bóng và vật vệ sinh giày khác (bàn chải đánh giày);

- Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, nước cất;

- Chảo chống dính và bàn chải bụi;

- Vải, vải trải sàn, vải da lộn;

- Bàn chải rửa chén, bọt biển gia dụng, máy rửa chén, búi thép;

- Bộ lọc, khăn trải bàn và khăn ăn, giấy vệ sinh, giấy nướng bánh mỳ, phim nhà bếp, màng nhôm, hộp đựng dầu ăn;

- Đĩa, ly chén dùng 1 lần;

- Túi chân không;

- Nến, chân đèn, túi ni long, túi đựng rác, cồn;

- Chiếu, ghim quần áo, móc quần áo, ghim, ghim an toàn, kim may, kim đan, đinh, đinh mũ, đinh vít, đai ốc và bu-lông, xẻng, bàn giặt, keo, băng keo cho hộ gia đình sử dụng, dây, gai và găng tay cao su.

05.6.2 Dịch vụ tại nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình

Bao gồm:

- Các dịch vụ trong nhà được cung cấp bởi nhân viên được trả lương làm việc cho các cơ sở tư nhân như quản gia, người nấu nướng, người giúp việc, lái xe, người làm vườn, người đi làm, thư ký;

- Các dịch vụ tương tự, bao gồm giữ trẻ và làm việc nhà, do các doanh nghiệp cung cấp hoặc người tự hành nghề;

- Các dịch vụ gia đình như làm sạch cửa sổ, khử trùng, diệt sâu bệnh;

- Lau khô, rửa và nhuộm đồ dệt gia đình, thảm;

- Giặt thảm;

- Thuê đồ đạc, thảm, đồ dùng gia đình và đồ dệt gia đình.

Loại trừ:

- Giặt khô, giặt và nhuộm quần áo (03.1.4); thu gom rác (04.4.2); thu gom nước thải (04.4.3); phí chăm sóc vườn đồng sở hữu, làm sạch cầu thang, sưởi ấm và chiếu sáng, bảo dưỡng thang máy và xử lí cống rác thải,... trong các tòa nhà (04.4.4); dịch vụ bảo vệ (04.4.4); dịch vụ dọn dẹp và lưu trữ (07.4.9); dịch vụ y tá, nhà trẻ, chăm sóc ban ngày và các cơ sở chăm sóc trẻ em khác (13.3.0); vệ sĩ (13.4.0).

05.6.2.1 Dịch vụ tại nhà do người được thuê làm

Bao gồm:

- Các dịch vụ trong nhà do người quản gia, người nấu nướng, người giúp việc, lái xe, người làm vườn, người quản lý, thư ký, người giữ trẻ cung cấp.

Cũng bao gồm:

- Người giúp việc là quần áo và các đồ bằng vải trong nhà tại các hộ gia đình;

- Dịch vụ cho hộ gia đình do người tự làm hay doanh nghiệp cung cấp.

05.6.2.2 Dịch vụ giặt là

Bao gồm:

- Giặt khô các đồ vải dệt trong nhà;

- Giặt thảm;

- Giặt, nhuộm các đồ dệt trong nhà.

05.6.2.9 Dịch vụ tại nhà và dịch vụ phục vụ hộ gia đình khác

Bao gồm:

Các dịch vụ khác do doanh nghiệp hay người tự làm cung cấp;

- Vệ sinh, làm sạch cửa sổ;

- Diệt côn trùng, tẩy uế.

06 Y TẾ

06.1 Sản phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế

Thuốc và sản phẩm chăm sóc sức khỏe bao gồm thuốc, dược phẩm, văc xin, thiết bị y tế, sản phẩm hỗ trợ và các sản phẩm liên quan tới sức khỏe khác sử dụng trong ngăn ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh do cá nhân hoặc hộ gia đình mua, có hay không có chỉ dẫn, từ các cơ sở y tế hoặc các nhà cung cấp thiết bị hỗ trợ sức khỏe. Chúng được sử dụng ngoài cơ sở y tế. Các sản phẩm này được các học viên phục hồi chức năng y khoa, nha khoa, dược khoa cung cấp trực tiếp cho bệnh nhân ngoại trú hoặc do bệnh viện cung cấp cho bệnh nhân nội trú được tính trong dịch vụ ngoại trú (06.2) hoặc dịch vụ bệnh viện (06.3) khi chúng không được thanh toán hóa đơn riêng rẽ.

06.1.1 Thuốc, văc-xin và các chế phẩm dược khác

Nhóm này gồm tất cả các loại thuốc từ thuốc có thương hiệu đến thuốc thông thường và các chế phẩm dược sử dụng để chữa bệnh. Cũng bao gồm văc-xin, hoc-mon, thuốc tránh thai và các chế phẩm dược khác sử dụng để ngăn ngừa, chẩn đoán hoặc chữa bệnh.

Cũng bao gồm:

- Vitamin và khoáng chất; dầu gan cá;

- Thảo dược và sản phẩm vi lượng đồng căn, thuốc đông y, thuốc nam;

- Chất lỏng cần thiết để chạy thận, cũng như các loại khí được sử dụng trong chăm sóc sức khỏe như oxy, vật tư, hóa chất tiêu hao khi bệnh nhân tự mua.

Loại trừ:

- Thuốc thú y (09.3.2.2)

- Sản phẩm cho vệ sinh cá nhân như xà phòng dược, dung dịch vệ sinh cá nhân (13.1.2.2).

06.1.1.0 Thuốc, văc-xin và các chế phẩm dược khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại thuốc từ thuốc có thương hiệu đến thuốc thông thường và các chế phẩm dược sử dụng để chữa bệnh. Cũng bao gồm vắc xin, hoc mon, thuốc tránh thai và các chế phẩm dược khác sử dụng để ngăn ngừa, chẩn đoán hoặc chữa bệnh.

Cũng bao gồm:

- Vitamin và khoáng chất; dầu gan cá, thuốc đông y, thuốc nam;

- Thảo dược và sản phẩm vi lượng đồng căn;

- Chất lỏng cần thiết để chạy thận, cũng như các loại khí được sử dụng trong chăm sóc sức khỏe, như oxy, vật tư, hóa chất tiêu hao khi bệnh nhân tự mua.

Loại trừ:

- Thuốc thú y (09.3.2.2).

- Sản phẩm cho vệ sinh cá nhân như xà phòng dược, dung dịch vệ sinh cá nhân (13.1.2.2).

06.1.2 Sản phẩm y tế (thiết bị y tế và dụng cụ y tế sử dụng riêng rẽ) dùng cho cá nhân

Thiết bị chẩn đoán tự sử dụng hoặc sử dụng tại quầy thuốc. Bao gồm tất cả các thiết bị y tế dùng trong ngăn ngừa, bảo vệ, sàng lọc, chẩn đoán, xử lý và giám sát cho cá nhân. Từ máy đo độ đường trong máu đến máy tạo khí dung dùng cho cá nhân, thường là ngoài cơ sở y tế. Là các thiết bị y tế sử dụng cho việc chăm sóc sức khỏe hộ gia đình, do các thành viên trong hộ tự sử dụng.

06.1.2.1 Sản phẩm chẩn đoán y tế dùng cho cá nhân

Tất cả các thiết bị chẩn đoán, tự kiểm tra hoặc kiểm tra tại các quầy y tế.

Bao gồm:

- Thử thai, đo nhiệt độ, đo lượng đường, đo huyết áp, cân sức khỏe, các điểm xét nghiệm tại chỗ.

06.1.2.2 Thiết bị phòng ngừa và bảo vệ

Bao gồm:

- Bao cao su và các thiết bị tránh thai cơ học khác (không bao gồm tránh thai đường uống);

- Mặt nạ, găng y tế (ví dụ tất định hình), tất y tế, màn chống muỗi có xử lý thuốc chống côn trùng...

06.1.2.3 Thiết bị điều trị dùng cho cá nhân

- Máy dùng cho hít thuốc, tiêm, tạo độ ẩm, khí dung, túi nóng, chườm nước đá, bộ dụng cụ sơ cứu, băng gạc...

06.1.3 Sản phẩm hỗ trợ

Nhóm này gồm tất cả các sản phẩm sử dụng bên ngoài, mục đích chính của chúng là duy trì hoặc cải thiện khả năng độc lập và chức năng cá nhân từ đó tăng cường an sinh cho đời sống của người dùng.

Bao gồm xe lăn, máy trợ thính, khung hỗ trợ đi, kính, dụng cụ quản lý thuốc, chân giả, các máy hỗ trợ giao tiếp và tiếp nhận thông tin như máy hỗ trợ ghi nhớ, các phần cứng, phần mềm máy tính chuyên dụng, điện thoại liên lạc thay thế hoặc tích hợp. Các sản phẩm hỗ trợ là các dụng cụ cần thiết để bù đắp cho sự suy giảm hoặc mất khả năng nội tại, nhằm giảm hậu quả của sự suy giảm chức năng dần dần, để giảm nhu cầu người chăm sóc, phòng tránh ban đầu và tiếp theo, giúp cân bằng giữa mục tiêu sức khỏe và chi phí phúc lợi.

06.1.3.1 Sản phẩm hỗ trợ cho nhìn, nghe, giao tiếp

Nhóm này gồm tất cả các sản phẩm bên ngoài mà mục đích chính của chúng là duy trì hoặc cải thiện khả năng nhìn, nghe và giao tiếp của cá nhân, nhằm giảm hậu quả của suy giảm chức năng nghe, nhìn và giao tiếp.

Bao gồm:

- Kính viễn vọng (dành cho nhìn thấp, khoảng cách gần, xa, lọc, bảo vệ...);

- Kính bảo vệ nhằm ngăn ngừa các nguy cơ tiềm ẩn đối với mắt như hóa chất, cắt kim loại, gỗ...

- Gậy dò đường;

- Mắt giả (ví dụ mắt thủy tinh) hoặc kính áp tròng;

- Thiết bị nghe kỹ thuật số.

Loại trừ:

- Kính râm không có mắt kính để nhìn gần, nhìn xa... (13.2.9.1).

06.1.3.2 Sản phẩm hỗ trợ cho vận động, nhận biết và sinh hoạt hàng ngày

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm trợ giúp để duy trì hoặc cải thiện khả năng vận động, nhận thức và sinh hoạt hàng ngày của cá nhân; để bù đắp cho sự giảm/mất khả năng vận động nội tại, năng lực nhận thức hoặc không có khả năng thực hiện các hoạt động hàng ngày; để giảm bớt hậu quả của suy giảm chức năng vận động, nhận thức và suy giảm khả năng thực hiện các hoạt động hàng ngày. Cụ thể, các sản phẩm trợ giúp cho vận động bao gồm:

- Giày dép trị liệu (đái tháo đường/thần kinh/chỉnh hình);
- Dụng cụ chỉnh hình (chân, cột sống, tay);
- Bộ phận giả (chân/tay);
- Nạng;
- Khung lăn/đi bộ/đứng;
- Xe lăn có hoặc không có đệm (điện/cơ);
- Xe ba bánh; dây cột sống/niềng răng bao gồm nẹp cổ hoặc nẹp cổ tử cung;
- Vì kèo và hỗ trợ.

Các sản phẩm hỗ trợ cho nhận biết bao gồm: máy báo ngã, hệ thống định vị toàn cầu (GPS), thiết bị hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số, hệ thống chuông báo động cá nhân, sản phẩm kiểm soát thời gian, ví dụ như lịch điện tử có lời nhắc, sản phẩm định hướng thời gian bao gồm đồng hồ thị giác, đồng hồ đeo tay có chức năng nhắc nhở các nhiệm vụ định trước... các sản phẩm hỗ trợ cuộc sống hàng ngày bao gồm: ghế ngồi tắm vòi sen trong toa let, tay vịn, các sản phẩm dành cho bệnh nhân không có khả năng kiểm soát như tã giấy cho người cao tuổi; gối, chiếu mat xa hoặc giường đặc biệt, máng lên xuống bậc cho xe lăn.

06.1.4. Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng sản phẩm y tế và hỗ trợ

Bao gồm: Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng thiết bị hỗ trợ, thiết bị chẩn đoán y tế và thiết bị hỗ trợ cho nhìn, nghe, vận động, nhận biết và cuộc sống hàng ngày.

06.1.4.0 Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng sản phẩm y tế và hỗ trợ

Bao gồm: Sửa chữa, thuê, bảo dưỡng thiết bị hỗ trợ và chẩn đoán y tế và thiết bị hỗ trợ cho nhìn, nghe, vận động, nhận biết và cuộc sống hàng ngày.

06.2 Dịch vụ ngoại trú

Dịch vụ chăm sóc ngoại trú bao gồm tất cả các dịch vụ y tế và dịch vụ liên dành cho cá nhân mà không yêu cầu ở lại qua đêm tại cơ sở y tế. Tiêu chí cấp phép

cũng như địa điểm dịch vụ chăm sóc ngoại trú diễn ra ở đâu không liên quan. Vì các dịch vụ ngoại trú có thể được cung cấp trong phạm vi bệnh viện hoặc ngoài phạm vi bệnh viện.

Bao gồm:

- Dịch vụ ngoại trú được cung cấp trong phạm vi bệnh viện nhưng không nghỉ qua đêm. Dịch vụ này có thể có ở khu vực ngoại trú của bệnh viện (bao gồm phòng cấp cứu và phòng xử lí tai nạn), trung tâm chuyên cung cấp dịch vụ ngoại trú bệnh viện; trung tâm chăm sóc cấp cứu...;

- Chăm sóc ban ngày, tức là dịch vụ được cung cấp trong phạm vi bệnh viện cho bệnh nhân được chấp nhận chính thức miễn là không có nghỉ qua đêm;

- Điều trị bệnh viện tại nhà;

- Dịch vụ ngoại trú cung cấp ngoài phạm vi bệnh viện. Nó có thể diễn ra ở văn phòng tư của y/bác sỹ phẫu thuật, tại nhà hoặc thậm chí trên đường phố (ví dụ tiêm phòng).

- Tất cả các sản phẩm y tế (y, dược, hỗ trợ, liệu pháp) cần thiết để thực hiện dịch vụ ngoại trú không thanh toán riêng với chi phí dịch vụ của nhà cung cấp;

- Dịch vụ thăm khám bệnh nhân tại nhà riêng có tích hợp trong gói chăm sóc cùng với dịch vụ chăm sóc bệnh nhân ngoại trú không thanh toán riêng rẽ.

Loại trừ:

- Dịch vụ sàng lọc và kiểm tra y tế phòng ngừa đối với các bệnh truyền nhiễm hoặc không truyền nhiễm (trước khi triệu chứng xuất hiện) (06.5.2)

- Dịch vụ chẩn đoán và vận chuyển bệnh nhân cấp cứu được thanh toán riêng rẽ với chi phí dịch vụ của nhà cung cấp (06.4)

- Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa như dịch vụ trước sinh và dịch vụ sau sinh (06.5.3)

- Dịch vụ kiểm tra định kì (06.5.2)

- Các dịch vụ tiêm chủng (06.5.1)

- Dịch vụ chăm sóc ngoại trú được cung cấp ngoài phố như là một phần của các chiến dịch phòng ngừa (ví dụ: tiêm chủng, uống vắc xin, đo huyết áp hoặc đo nhiệt độ - 06.5)

- Các dịch vụ y tế, nha khoa và đa khoa được cung cấp qua đêm (06.3)

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần cho dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tách khỏi hóa đơn của nhà cung cấp.

06.2.1 Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng ngoại trú (trừ dịch vụ nha khoa)

Bao gồm dịch vụ chăm sóc, chữa trị không đòi hỏi phải ở lại qua đêm.

Chăm sóc chữa trị bao gồm tiếp xúc chăm sóc sức khỏe trong đó mục đích chính là giảm triệu chứng của bệnh tật hoặc vết thương, giảm mức độ nghiêm trọng của bệnh tật hay vết thương hoặc để bảo vệ cơ thể trước sự trầm trọng và/hoặc phức tạp của bệnh và/hoặc chấn thương đe dọa tính mạng hoặc chức năng bình thường. Dịch vụ chữa trị nhằm đưa con người trở lại trạng thái bình thường như trước khi phải chữa trị.

Dịch vụ phục hồi nhằm đạt được và duy trì chức năng tối ưu. Trong một số trường hợp, sau khi phục hồi, một bệnh nhân có thể có thể trạng tốt hơn so với trước khi tiến hành phục hồi hoặc chỉ tránh được sự suy giảm. Dịch vụ phục hồi được các cá nhân gặp khó khăn trong sử dụng các chức năng có thể cấp tính hay mãn tính, bẩm sinh hay mới phát sinh với mục đích đạt được, duy trì thể trạng tối ưu (ví dụ hoàn thiện cấu trúc cơ thể thông qua các bộ phận giả) cảm giác (ví dụ phục hồi chức năng nghe thông qua bộ phận giả), trí tuệ (ví dụ phục hồi trí nhớ sau đột quỵ), tâm lý (ví dụ giảm trầm cảm và stress thông qua học hỗ trợ sử dụng một bộ phận giả) và cấp độ chức năng xã hội (ví dụ bằng tái tạo chức năng cơ bản như nuốt và nói sau khi đột quỵ, tất cả là hậu quả của bệnh tật, thương tật, sử dụng.

Bao gồm:

- Tất cả hạng mục chăm sóc, chữa bệnh hoặc xử lý thương tật, phẫu thuật được thực hiện; các quy trình khám, chữa bệnh, dịch vụ sản khoa miễn là không liên quan đến việc ở lại qua đêm;

- Dịch vụ chăm sóc và chữa trị không phân biệt loại hình nhà cung cấp (chuyên môn) bác sỹ phẫu thuật và các chuyên gia chăm sóc sức khỏe khác (ví dụ y tá hay hộ lý);

- Trị liệu về mặt tâm lý, thể chất và phát âm. Bao gồm các dịch vụ của nhân viên nắn chỉnh xương khớp; bác sỹ vật lý trị liệu; các nhà trị liệu phát âm; chuyên viên thính học; trị liệu hô hấp,... Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, hỗ trợ, điều trị) cần thiết để cung cấp dịch vụ điều trị chữa bệnh ngoại trú không được lập hóa đơn riêng từ phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ;

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần thiết để cung cấp dịch vụ điều trị ngoại trú không được lập hóa đơn riêng từ phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ;

Bao gồm các dịch vụ trông coi người tại nhà riêng của họ được tích hợp vào một gói dịch vụ chăm sóc điều trị và phục hồi chức năng, không tách hóa đơn.

Loại trừ:

- Dịch vụ khám sàng lọc và kiểm tra bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm (trước khi xuất hiện triệu chứng) (06.5.2)

- Các dịch vụ vận chuyển cấp cứu, chẩn đoán được lập hóa đơn riêng khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp (06.4)

- Các dịch vụ chăm sóc phòng ngừa như các dịch vụ chăm sóc trước sinh và sau sinh (06.5.3)

- Dịch vụ kiểm tra định kì (06.5.2)

- Các dịch vụ tiêm chủng (06.5.1)

- Dịch vụ chăm sóc ngoại trú được cung cấp ngoài phố như là một phần của các chiến dịch phòng ngừa (ví dụ: tiêm chủng, uống vắc xin, đo huyết áp hoặc đo nhiệt độ - 06.5)

- Các dịch vụ y tế, nha khoa và đa khoa được cung cấp qua đêm (06.3).

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần cho dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tách khỏi hóa đơn của nhà cung cấp.

06.2.1.0 Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng ngoại trú (trừ dịch vụ nha khoa)

Bao gồm:

- Tất cả hạng mục của chăm sóc, chữa bệnh hoặc xử lý thương tật, phẫu thuật được thực hiện: các quy trình khám và chữa bệnh, và dịch vụ sản khoa miễn là nó không liên quan đến việc ở lại qua đêm;

- Dịch vụ chăm sóc và chữa trị không tính đến loại hình của nhà cung cấp (chuyên môn) bác sỹ phẫu thuật và các chuyên gia chăm sóc sức khỏe khác (ví dụ y tá hay hộ lý);

- Trị liệu về mặt tâm lý, thể chất và ngôn ngữ. Như vậy nó bao gồm các dịch vụ của nhân viên nắn chỉnh xương khớp; bác sỹ vật lý trị liệu và vật lý trị liệu; Các nhà trị liệu phát âm; chuyên viên thính học; trị liệu hô hấp,... Tất cả các sản

phẩm y tế (dược phẩm, y tế, hỗ trợ, điều trị) cần thiết để cung cấp dịch vụ điều trị ngoại trú chữa bệnh không được lập hóa đơn riêng từ phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ;

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần thiết để cung cấp dịch vụ điều trị ngoại trú không được lập hóa đơn riêng từ phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ;

- Bao gồm các dịch vụ trông coi người tại nhà riêng của họ được tích hợp vào một gói dịch vụ chăm sóc điều trị và phục hồi chức năng, không tách hóa đơn.

Loại trừ:

- Dịch vụ khám sàng lọc và kiểm tra bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm (trước khi xuất hiện triệu chứng) (06.5.2.0);

- Các dịch vụ vận chuyển cấp cứu, chẩn đoán được lập hóa đơn riêng khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp (06.4);

- Dịch vụ kiểm tra định kì (06.5.2);

- Các dịch vụ tiêm chủng (06.5.1);

- Các dịch vụ y tế, nha khoa và đa khoa được cung cấp qua đêm (06.3).

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần cho dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tách khỏi hóa đơn của nhà cung cấp.

06.2.2 Dịch vụ nha khoa ngoại trú

Bao gồm các dịch vụ của nha sĩ, bác sĩ nha khoa, bác sĩ nội khoa răng miệng, phẫu thuật nha khoa, phẫu thuật khoang miệng và bác sĩ ngoại răng hàm mặt; chuyên viên khoang miệng; nha khoa chỉnh hình; các nhà phẫu thuật thẩm mỹ; vệ sinh răng miệng và các dịch vụ nha khoa khác không đòi hỏi ở qua đêm.

Bao gồm:

- Chi phí lắp đặt răng giả;

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần cho các dịch vụ nha khoa ngoại trú không tách hóa đơn khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ.

Loại trừ:

- Dịch vụ của các phòng thí nghiệm phân tích y tế và các trung tâm hình ảnh được tính hóa đơn riêng khỏi các dịch vụ nha khoa nhận được (06.4); Dịch vụ khám răng định kỳ (06.5.3)

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần để cung cấp các dịch vụ nha khoa ngoại trú được tính hóa đơn riêng từ phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ.

06.2.2.0 Dịch vụ nha khoa ngoại trú

Bao gồm các dịch vụ của nha sĩ, bác sĩ nha khoa, bác sĩ nội khoa răng miệng, phẫu thuật nha khoa, phẫu thuật khoang miệng và bác sĩ ngoại răng hàm mặt; chuyên viên khoang miệng; nha khoa chỉnh hình; các nhà phẫu thuật thẩm mỹ; vệ sinh răng miệng và các dịch vụ nha khoa khác không đòi hỏi ở qua đêm.

Bao gồm:

- Chi phí lắp đặt răng giả;

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần cho các dịch vụ nha khoa ngoại trú không tách hóa đơn khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ;

- Dịch vụ của các phòng thí nghiệm phân tích y tế và các trung tâm hình ảnh được tính hóa đơn riêng khỏi các dịch vụ nha khoa nhận được (06.4); Dịch vụ khám răng định kỳ (06.5.3).

06.2.3 Dịch vụ chăm sóc ngoại trú dài hạn

Bao gồm các dịch vụ chăm sóc dài hạn mà không cần phải ở lại qua đêm.

Các dịch vụ chăm sóc dài hạn cho bệnh nhân ngoại trú không nhằm mục đích chữa bệnh hoặc phục hồi chức năng cá nhân, mà để ngăn ngừa sự suy giảm của tình trạng sức khỏe và duy trì mức độ sức khỏe sẵn có. Một số hoạt động y tế và điều dưỡng là những phần cơ bản của nguyên trạng này.

Các cá nhân nhận được loại chăm sóc dài hạn ngoại trú có thể bao gồm ví dụ:

Người cao tuổi có năng lực hạn chế để thực hiện các hoạt động hàng ngày; các thành viên khuyết tật về thể chất của hộ gia đình; những người mắc bệnh mãn tính. Loạt các tình huống quản lý bệnh mãn tính (ví dụ như cung cấp các loại thuốc tâm thần theo quy định); chăm sóc nhằm mục đích trì hoãn hoặc giảm mức độ ốm yếu hoặc duy trì chức năng (ví dụ như cho ăn bằng ống thông mũi) ...

Bao gồm các dịch vụ chăm nom người tại nhà riêng được tích hợp vào một gói chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế nhằm ngăn ngừa sự suy thoái của tình trạng sức khỏe và duy trì tình trạng sức khỏe, không có hóa đơn riêng.

Phạm vi của các dịch vụ được cung cấp phụ thuộc vào tính chất của tình trạng sức khỏe mà cá nhân không thể được chữa khỏi hoặc phục hồi, như một loạt tình huống quản lý bệnh mãn tính (cung cấp các loại thuốc tâm thần theo quy định); các

dịch vụ chăm nom người tại nhà riêng nhằm ngăn chặn hoặc giảm mức độ suy giảm sức khỏe được tích hợp vào một gói chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế không có hóa đơn riêng.

Loại trừ:

- Các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến chăm sóc cho phép một người sống độc lập trong nhà hoặc căn hộ. Các dịch vụ chăm sóc xã hội khác bao gồm các hoạt động cộng đồng và hỗ trợ nghề nghiệp được cung cấp trên cơ sở liên tục hoặc thường xuyên cho các cá nhân, chẳng hạn như các hoạt động có mục đích chính là xã hội và giải trí.

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần để cung cấp các dịch vụ chăm sóc dài hạn ngoại trú được tách hóa đơn riêng khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ.

- Các dịch vụ trông nom người trong nhà riêng của họ mà không được tích hợp vào một gói dịch vụ chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế và lập hóa đơn riêng.

06.2.3.0 Dịch vụ chăm sóc ngoại trú dài hạn

Bao gồm các dịch vụ chăm sóc dài hạn mà không cần phải ở lại qua đêm.

Các dịch vụ chăm sóc dài hạn cho bệnh nhân ngoại trú không nhằm mục đích chữa bệnh hoặc phục hồi chức năng cá nhân, mà để ngăn ngừa sự suy giảm của tình trạng sức khỏe và duy trì mức độ sức khỏe sẵn có. Một số hoạt động y tế và điều dưỡng là những phần cơ bản của nguyên trạng này.

Các cá nhân nhận được loại chăm sóc dài hạn ngoại trú có thể bao gồm ví dụ:

Người cao tuổi có năng lực hạn chế để thực hiện các hoạt động hàng ngày; các thành viên khuyết tật về thể chất của hộ gia đình; những người mắc bệnh mãn tính. Loạt các tình huống quản lý bệnh mãn tính (ví dụ như cung cấp các loại thuốc tâm thần theo quy định); chăm sóc nhằm mục đích trì hoãn hoặc giảm mức độ ốm yếu hoặc duy trì chức năng (ví dụ như cho ăn bằng ống thông mũi)...

Bao gồm các dịch vụ chăm nom người tại nhà riêng được tích hợp vào một gói chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế nhằm ngăn ngừa sự suy thoái của tình trạng sức khỏe và duy trì tình trạng sức khỏe, không có hóa đơn riêng.

Phạm vi của các dịch vụ được cung cấp phụ thuộc vào tính chất của tình trạng sức khỏe mà cá nhân không thể được chữa khỏi hoặc phục hồi, như một loạt tình huống quản lý bệnh mãn tính (cung cấp các loại thuốc tâm thần theo quy định); các dịch vụ chăm nom người tại nhà riêng nhằm ngăn chặn hoặc giảm mức độ suy

giảm sức khỏe được tích hợp vào một gói chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế không có hóa đơn riêng.

Loại trừ:

- Các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến chăm sóc cho phép một người sống độc lập trong nhà hoặc căn hộ. Các dịch vụ chăm sóc xã hội khác bao gồm các hoạt động cộng đồng và hỗ trợ nghề nghiệp được cung cấp trên cơ sở liên tục hoặc thường xuyên cho các cá nhân, chẳng hạn như các hoạt động có mục đích chính là xã hội và giải trí.

- Tất cả các sản phẩm y tế (dược phẩm, y tế, trợ giúp, điều trị) cần để cung cấp các dịch vụ chăm sóc dài hạn ngoại trú được tách hóa đơn riêng khỏi phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ.

- Các dịch vụ trông nom người trong nhà riêng của họ mà không được tích hợp vào một gói dịch vụ chăm sóc cùng với các dịch vụ y tế và lập hóa đơn riêng.

06.3 Dịch vụ chăm sóc nội trú

06.3.1 Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng nội trú

06.3.1.0 Dịch vụ chữa trị và phục hồi chức năng nội trú

Gồm chăm sóc, chữa trị nha khoa và phục hồi chức năng mà yêu cầu ở lại qua đêm. Chăm sóc chữa trị nội trú bao gồm sự chăm sóc sức khỏe yêu cầu lưu trú qua đêm mà mục tiêu chính là làm dịu triệu chứng của bệnh hoặc chấn thương, giảm mức độ nghiêm trọng của bệnh hoặc chấn thương, hoặc bảo vệ cơ thể trước sự trầm trọng và/hoặc phức tạp của bệnh và/hoặc chấn thương, đe dọa tính mạng hoặc chức năng thông thường. Dịch vụ phục hồi chức năng nội trú đòi hỏi lưu trú qua đêm nhằm đạt được và duy trì chức năng tối ưu.

Bao gồm:

- Tất cả các thành phần chăm sóc chữa trị và phục hồi chức năng; phẫu thuật thủ thuật; dịch vụ sản khoa; quy trình chẩn đoán và trị liệu;

- Tất cả các sản phẩm dược, y tế và hỗ trợ cần để cung cấp dịch vụ nội trú chữa trị và phục hồi chức năng ở lại qua đêm kể cả khi được thanh toán riêng;

- Gồm chi phí phát sinh trong quá trình điều trị của bệnh nhân không liên quan trực tiếp đến chuyên môn trong điều trị bệnh như nấu ăn, lau nhà, nơi ăn nghỉ...cho cả bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân. Tất cả các loại chi phí sẽ được cộng vào khi thanh toán.

Loại trừ:

- Giải pháp làm đẹp được tiến hành trong bệnh viện (phẫu thuật thẩm mỹ loại trừ phẫu thuật tái tạo hình)

- Chăm sóc chữa trị và phục hồi chức năng ban ngày tại bệnh viện (có hoặc không nhập viện nhưng không ở qua đêm) và điều trị chữa trị và phục hồi tại nhà được tính vào chăm sóc ngoại trú. (06.2.1)

- Dịch vụ của phòng phân tích y khoa và trung tâm chiếu chụp mà được thanh toán riêng từ dịch vụ chăm sóc nội trú mà không được tiếp nhận trong thời gian lưu trú qua đêm. (06.4)

- Dịch vụ chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp được thanh toán riêng từ dịch vụ chăm sóc nội trú đảm nhận trong thời gian lưu trú qua đêm (06.5).

06.3.2 Dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn

Gồm dịch vụ chăm sóc dài hạn yêu cầu lưu trú qua đêm.

Dịch vụ chăm sóc nội trú không nhằm chữa trị bệnh và phục hồi bệnh nhân, mà để ngăn ngừa sự suy giảm điều kiện sức khỏe và duy trì mức độ sẵn sàng sức khỏe;

Một số hoạt động khám và chăm sóc sức khỏe mà yêu cầu lưu trú qua đêm là yêu cầu tất yếu của thể trạng;

Đối tượng hưởng chăm sóc nội trú dài hạn có thể là: người già bị hạn chế vận động hàng ngày, thành viên khuyết tật vận động của hộ gia đình, người mắc bệnh mãn tính.

Bao gồm:

- Dịch vụ nhà an dưỡng và bệnh viện an dưỡng y khoa; nhà chăm sóc điều dưỡng cho người già; bệnh xá nội trú; các cơ sở chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nan y; nhà dưỡng lão; nhà nghỉ dưỡng có chăm sóc điều dưỡng; cơ sở điều dưỡng chuyên môn (ví dụ ở Hoa Kì); dịch vụ nhà giáo dưỡng, cơ sở khám sức khỏe tâm thần và lạm dụng thuốc cho bệnh nhân mãn tính (ví dụ người bị mất trí nhớ); cơ sở phục hồi cho người nghiện rượu và ma túy (trừ bệnh viện được cấp phép); nhà và bệnh viện an dưỡng sức khỏe tâm thần.

- Toàn bộ hệ thống chăm sóc sức khỏe nội trú dài hạn; tất cả các sản phẩm dược/y tế và hỗ trợ cần để phân phát cho dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn kể cả khi được thanh toán riêng.

- Gồm chi phí phát sinh trong quá trình điều trị của bệnh nhân không liên quan trực tiếp đến chuyên môn trong điều trị bệnh như nấu ăn, lau nhà, nơi ăn nghỉ...cho cả bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân.

06.3.2.0 Dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn

Bao gồm:

- Dịch vụ nhà an dưỡng và bệnh viện an dưỡng y khoa; nhà chăm sóc điều dưỡng cho người già; bệnh xá nội trú; các cơ sở chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nan y; nhà dưỡng lão; nhà nghỉ dưỡng có chăm sóc điều dưỡng; cơ sở điều dưỡng chuyên môn (ví dụ ở Hoa Kì); dịch vụ nhà giáo dưỡng, cơ sở khám sức khỏe tâm thần và lạm dụng thuốc cho bệnh nhân mãn tính (ví dụ người bị mất trí nhớ); cơ sở phục hồi cho người nghiện rượu và ma túy (trừ bệnh viện được cấp phép); nhà và bệnh viện an dưỡng sức khỏe tâm thần.

- Toàn bộ hệ thống chăm sóc sức khỏe nội trú dài hạn; tất cả các sản phẩm dược/y tế và hỗ trợ cần để phân phát cho dịch vụ chăm sóc nội trú dài hạn kể cả khi được thanh toán riêng.

- Gồm chi phí phát sinh trong quá trình điều trị của bệnh nhân không liên quan trực tiếp đến chuyên môn trong điều trị bệnh như nấu ăn, lau nhà, nơi ăn nghỉ...cho cả bệnh nhân và người chăm sóc bệnh nhân.

06.4 Dịch vụ chẩn đoán và chuyên chở bệnh nhân khẩn cấp

Những dịch vụ này gồm dịch vụ của phòng xét nghiệm phân tích y khoa và chẩn đoán chung cũng như dịch vụ chuyên chở bệnh nhân mà không được cung cấp trực tiếp trong lúc chăm sóc ngoại trú hay nội trú.

06.4.1 Dịch vụ của phòng xét nghiệm chẩn đoán và chiếu chụp

Bao gồm:

- Dịch vụ của phòng xét nghiệm phân tích y tế và trung tâm chụp chiếu kể cả các phương thức mô phỏng chẩn đoán (gồm CT, MRI, siêu âm). Chẩn đoán mô phỏng gồm nhiều dịch vụ sử dụng kĩ thuật chụp chiếu như X-quang, tia bức xạ cho chẩn đoán và theo dõi bệnh nhân.

Loại trừ:

- Dịch vụ chụp chiếu và phòng xét nghiệm được thực hiện để phát hiện sớm bệnh (06.5.2) và được cung cấp như một phần của gói chăm sóc tích hợp mà cần cho dịch vụ y tế yêu cầu ở lại qua đêm (06.3).

06.4.1.0 Dịch vụ của phòng xét nghiệm, chẩn đoán và chiếu chụp

Bao gồm:

- Dịch vụ của phòng xét nghiệm phân tích y tế và trung tâm chụp chiếu kể cả các phương thức mô phỏng chẩn đoán (gồn CT, MRI, siêu âm). Chẩn đoán mô phỏng gồm nhiều dịch vụ sử dụng kĩ thuật chụp chiếu như X-quang, tia bức xạ cho chẩn đoán và theo dõi bệnh nhân.

Loại trừ:

- Dịch vụ chụp chiếu và phòng xét nghiệm được thực hiện để phát hiện sớm bệnh (06.5.2) và được cung cấp như một phần của gói chăm sóc tích hợp mà cần cho dịch vụ y tế yêu cầu ở lại qua đêm (06.3).

06.4.2 Dịch vụ chuyên chở và cấp cứu bệnh nhân khẩn cấp

Bao gồm:

- Dịch vụ xe cứu thương cho đối tượng cần cấp cứu khẩn cấp; việc vận chuyển bệnh nhân bằng máy bay hay xe với lý do khẩn cấp trong bất cứ trường hợp nào nhằm đáp ứng mục đích khám chữa bệnh.

06.4.2.0 Dịch vụ chuyên chở và cấp cứu bệnh nhân khẩn cấp

Bao gồm:

- Dịch vụ xe cứu thương cho đối tượng cần hay không cấp cứu khẩn cấp; việc vận chuyển bệnh nhân bằng máy bay hay xe cộ với lý do khẩn cấp trong bất cứ trường hợp nào nhằm đáp ứng mục đích khám chữa bệnh.

06.5 Dịch vụ chăm sóc phòng ngừa

Phòng ngừa là phương thức nhằm tránh khỏi hoặc giảm thiểu số lượng hoặc mức độ trầm trọng của chấn thương và bệnh tật, di chứng và biến chứng của chúng. Các dịch vụ phòng ngừa này liên quan đến hoạt động can thiệp cụ thể nhằm phòng tránh bệnh (ví dụ tiêm chủng); phát hiện bệnh để điều trị sớm nhất có thể, ví dụ thông qua sàng lọc. Các ví dụ về sàng lọc gồm sàng lọc cho các bệnh như lao, tiểu đường hay ung thư vú. Sự khác biệt chính giữa dịch vụ chăm sóc ngoại trú, chăm sóc nội trú và phòng ngừa là tiêu chí chẩn đoán trước, tức là trước khi chẩn đoán được thực hiện, tình trạng sức khỏe cần phải bình phục; đối tượng cần sự chăm sóc trong thời gian dài.

Bao gồm: dịch vụ tiêm chủng; phát hiện bệnh sớm (loại trừ tự khám bệnh); chăm sóc trước và sau sinh; khám sức khỏe định kì (nha khoa/y tế)..

06.5.1 Dịch vụ tiêm chủng

Để ngăn ngừa sự phát triển của bệnh, trước và sau khi phơi nhiễm, qua công dụng của dược phẩm, như văc-xin.

Bao gồm:

Dịch vụ tiêm chủng/tiêm văc-xin cho chăm sóc bà mẹ và trẻ em cũng như các dịch vụ tiêm chủng/tiêm văc-xin khác bắt buộc và tự nguyện theo sáng kiến của người dân (ví dụ tiêm văc-xin du lịch);

Các chi phí liên quan đến việc tư vấn, cả về thời gian và kỹ năng của nhân viên và bản thân việc mua văc-xin khi chưa được thanh toán riêng với các dịch vụ sẽ được tính vào.

Loại trừ:

Bản thân văc-xin được thanh toán riêng với dịch vụ. (06.1.1)

06.5.1.0 Dịch vụ tiêm chủng

Để ngăn ngừa sự phát triển của bệnh, trước và sau khi phơi nhiễm, qua công dụng của dược phẩm, như văc-xin.

Bao gồm:

Dịch vụ tiêm chủng/tiêm văc-xin cho bà mẹ và trẻ em cũng như các dịch vụ tiêm chủng/tiêm văc-xin khác bắt buộc và tự nguyện theo sáng kiến của người dân (ví dụ tiêm văc-xin du lịch);

Các chi phí liên quan đến việc tư vấn, cả về thời gian và kỹ năng của nhân viên và bản thân việc mua văc-xin khi chưa được thanh toán riêng với các dịch vụ nên được tính đến.

Loại trừ:

- Bản thân văc-xin được thanh toán riêng với dịch vụ. (06.1.1)

06.5.2 Dịch vụ phát hiện bệnh sớm (loại trừ tự khám xét)

Mục này liên quan đến việc phát hiện bệnh sớm chủ động trong tiến trình của nó, trước khi các triệu chứng xuất hiện.

Mục này bao gồm việc kiểm tra, xét nghiệm chẩn đoán và khám bệnh. Theo tiêu chí cho phòng bệnh, nó sẽ chỉ liên quan đến phát hiện bệnh sớm trước khi việc chẩn đoán được thực hiện. Theo phạm vi của chăm sóc sức khỏe, việc tự khám không có giao dịch liên quan sẽ không được tính đến.

Bao gồm: dịch vụ sàng lọc, xét nghiệm, chẩn đoán và khám bệnh để phòng ngừa cả bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm (trước khi các triệu chứng xuất hiện), dịch vụ sàng lọc trước sinh.

06.5.2.0 Dịch vụ phát hiện bệnh sớm (loại trừ tự khám xét)

Mục này liên quan đến việc phát hiện bệnh sớm chủ động trong tiến trình của nó, trước khi các triệu chứng xuất hiện.

Điều này có thể liên quan đến việc kiểm tra, xét nghiệm chẩn đoán và khám bệnh. Theo tiêu chí cho phòng bệnh, nó sẽ chỉ liên quan đến phát hiện bệnh sớm trước khi việc chẩn đoán được thực hiện. Theo khuôn khổ của chăm sóc sức khỏe, việc tự khám xét được thực hiện không có giao dịch liên quan sẽ không được tính đến.

Bao gồm: dịch vụ sàng lọc, xét nghiệm chẩn đoán và khám bệnh để phòng ngừa cả bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm (trước khi các triệu chứng xuất hiện).

06.5.3 Dịch vụ theo dõi tình trạng sức khỏe

Mục này liên quan đến chủ động theo dõi tình hình sức khỏe và không tập trung vào bệnh cụ thể. Đây có thể nhằm vào các tình trạng cụ thể như mang thai (chăm sóc trước và sau sinh) hoặc các nhóm tuổi cụ thể như trẻ em (ví dụ tăng trưởng và phát triển trẻ em) hoặc nhóm cao tuổi, hoặc các lĩnh vực y tế cụ thể, chẳng hạn như sức khỏe răng miệng và kiểm tra sức khỏe tổng thể.

Bao gồm: dịch vụ chăm sóc trước khi sinh và sau khi sinh; dịch vụ kiểm tra sức khỏe định kỳ (nha khoa/y tế).

06.5.3.0 Dịch vụ theo dõi tình trạng sức khỏe

Mục này liên quan đến việc theo dõi chủ động tình hình sức khỏe và không tập trung vào các bệnh cụ thể. Đây có thể nhằm vào các tình trạng cụ thể như mang thai (chăm sóc trước và sau sinh) hoặc các nhóm tuổi cụ thể như trẻ em (ví dụ tăng trưởng và phát triển trẻ em) hoặc nhóm cao tuổi, hoặc các lĩnh vực y tế cụ thể, chẳng hạn như sức khỏe răng miệng và kiểm tra sức khỏe tổng thể.

Bao gồm: dịch vụ chăm sóc trước khi sinh và sau khi sinh; dịch vụ kiểm tra sức khỏe định kỳ (nha khoa/y tế).

(Xem tiếp Công báo số 465 + 466)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng